**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**



**ĐỀ ÁN**

**PHÁT TRIỂN GIÁ TRỊ ĐA DỤNG CỦA HỆ SINH THÁI RỪNG ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

***(Dự thảo lấy ý kiến kèm theo Văn bản số 6290/BNN-LN ngày 08/9/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)***

**Hà Nội, tháng 9/2023**

**MỤC LỤC**

[PHẦN I 1](#_Toc145019087)

[TÍNH CẤP THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN 1](#_Toc145019088)

[PHẦN II 3](#_Toc145019089)

[GIÁ TRỊ ĐA DỤNG CỦA HỆ SINH THÁI RỪNG VIỆT NAM 3](#_Toc145019090)

[1. Các giá trị của hệ sinh thái rừng 3](#_Toc145019091)

[2. Hệ sinh thái rừng Việt Nam 4](#_Toc145019092)

[3. Thực trạng khai thác giá trị của hệ sinh thái rừng 7](#_Toc145019093)

[PHẦN III 12](#_Toc145019094)

[TÌNH HÌNH KHAI THÁC GIÁ TRỊ ĐA DỤNG 12](#_Toc145019095)

[CỦA HỆ SINH THÁI RỪNG 12](#_Toc145019096)

[1. Trên thế giới 12](#_Toc145019097)

[2. Tình hình trong nước 13](#_Toc145019098)

[2.1. Về khai thác giá trị cung cấp gỗ và lâm sản 13](#_Toc145019099)

[2.2. Về khai thác giá trị dịch vụ môi trường rừng 17](#_Toc145019100)

[2.3. Về khai thác giá trị dịch vụ hấp thụ và lưu trữ các-bon 18](#_Toc145019101)

[2.4. Về khai thác giá trị du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí 19](#_Toc145019102)

[PHẦN IV 23](#_Toc145019103)

[NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA ĐỀ ÁN 23](#_Toc145019104)

[1. Xu hướng thế giới 23](#_Toc145019105)

[2. Quan điểm 24](#_Toc145019106)

[3. Căn cứ xây dựng đề án 25](#_Toc145019107)

[4. Mục tiêu 26](#_Toc145019108)

[4.1. Mục tiêu chung 26](#_Toc145019109)

[4.2. Mục tiêu cụ thể 26](#_Toc145019110)

[5. Phạm vi, đối tượng 27](#_Toc145019111)

[6. Nhiệm vụ 27](#_Toc145019112)

[6.1. Phát triển nguồn nguyên liệu gỗ hợp pháp cho ngành chế biến gỗ 27](#_Toc145019113)

[6.2. Phát triển lâm sản ngoài gỗ, dược liệu 28](#_Toc145019114)

[6.3. Phát triển các hình thức nông, lâm, ngư kết hợp 28](#_Toc145019115)

[6.4. Phát triển dịch vụ môi trường rừng 29](#_Toc145019116)

[6.5. Phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí 29](#_Toc145019117)

[7. Giải pháp 30](#_Toc145019118)

[7.1. Về cơ chế, chính sách 30](#_Toc145019119)

[7.2. Về quản lý rừng và phát triển vùng nguyên liệu 31](#_Toc145019120)

[7.3. Về khoa học và công nghệ 31](#_Toc145019121)

[7.4. Về tổ chức sản xuất 32](#_Toc145019122)

[7.5. Về đào tạo, tập huấn, tuyên truyền và nâng cao năng lực 32](#_Toc145019123)

[7.6. Về hợp tác quốc tế 33](#_Toc145019124)

[8. Kinh phí thực hiện 34](#_Toc145019125)

[9. Các chương trình, hoạt động ưu tiên 34](#_Toc145019126)

[10. Tổ chức thực hiện 34](#_Toc145019127)

[*a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn* 34](#_Toc145019128)

[*b) Bộ Kế hoạch và Đầu tư* 35](#_Toc145019129)

[*c) Bộ Tài chính* 35](#_Toc145019130)

[*d) Bộ Tài nguyên và Môi trường* 35](#_Toc145019131)

[*đ) Bộ Công thương* 36](#_Toc145019132)

[*e) Bộ Y tế* 36](#_Toc145019133)

[*g) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch* 36](#_Toc145019134)

[*h) Ủy ban dân tộc* 37](#_Toc145019135)

[*k) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương* 37](#_Toc145019136)

[PHẦN V 38](#_Toc145019137)

[KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 38](#_Toc145019138)

[1. Kết luận 38](#_Toc145019139)

[2. Kiến nghị 39](#_Toc145019140)

# **PHẦN I**

# **TÍNH CẤP THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN**

Rừng là một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác; trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau, dừa có chiều cao xác định theo kiểu sinh thái đặc trưng, gồm: núi đất, núi đá, đất ngập nước. Hiện tại, Việt Nam có 14,79 triệu ha rừng, bao gồm: Rừng trên núi đất 13.51 triệu ha, rừng trên núi đá 0, 99 triệu ha, rừng trên đất ngập nước 0, 237 triệu ha, rừng trên cát 0,045 triệu ha. Phân theo tổ thành các loài cây chính cấu trúc rừng, gồm có: Rừng gỗ có 8.728 triệu ha, rừng tre nứa có 0, 232 triệu ha, rừng hỗn giao gỗ và tre nứa có 1,169 triệu ha và rừng cau dừa có 0,004 triệu ha[[1]](#footnote-1).

Rừng ở Việt Nam là nơi cư trú của hàng chục nghìn loài động vật, thực vật hoang dã với hơn 10.000 loài động vật[[2]](#footnote-2),12.000 loài thực vật bậc cao có mạch, trong đó có hơn 7.000 loài cây cho lâm sản ngoài gỗ, có 5.117 loài và dưới loài thuộc 1.832 chi, 360 họ của 8 ngành thực vật bậc cao có mạch thuộc loài cây dược liệu[[3]](#footnote-3). Các hệ sinh thái rừng có vai trò cung cấp các nguyên liệu gỗ, củi, thực phẩm, thuốc chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe, dược liệu, dược phẩm và các sản phẩm hữu dụng khác cho con người; cung cấp các dịch vụ môi trường như: bảo vệ, chống suy thoái đất; hạn chế xói mòn, sụt lở đất; phòng hộ đầu nguồn, bảo vệ, duy trì và điều tiết nguồn nước, hạn chế bồi lắng lòng sông, lòng suối; phòng hộ chắn sóng, lấn biển, chắn giá, cát bay; hấp thụ và lưu giữ các-bon, giảm phát thải khí nhà kính; bảo vệ, duy trì vẻ đẹp cảnh quan môi trường tự nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học và cung ứng bãi đẻ, nguồn thức ăn, con giống tự nhiên và các nguồn lợi thủy sản. Ngoài ra, rừng còn có vai trò quan trọng trong đời sống, văn hóa, tinh thần của hơn 25 triệu người dân thuộc cộng đồng 54 dân tộc ở Việt Nam.

Rừng được chia theo mục đích sử dụng làm 3 loại, gồm có:

- Rừng đặc dụng là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh; phục vụ cho du lịch, nghỉ ngơi kết hợp với phòng hộ bảo vệ môi trường;

- Rừng phòng hộ là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, cống sa mạc hóa, hạn chế thiên tai, điều hòa khí hậu và bảo vệ môi trường;

- Rừng sản xuất là rừng sử dụng chủ yếu để sản xuất kinh doanh gỗ, các loại lâm sản ngoài gỗ và kết hợp với phòng hộ bảo vệ môi trường.

Hiện tại, Việt Nam có 14,79 triệu ha rừng (10,13 triệu ha rừng tự nhiên, 4,66 triệu ha rừng trồng), trong đó có 2,20 triệu ha rừng đặc dụng, 4,71 triệu ha rừng phòng hộ và 7,88 triệu ha rừng sản xuất. Việc sử dụng rừng thực hiện theo quy chế quản lý rừng đối với từng loại rừng.[[4]](#footnote-4)

Nhận biết được tầm quan trọng của rừng và hệ sinh thái rừng, trong những năm qua, nhiều địa phương đã tập trung phát triển kinh tế lâm nghiệp trên cơ sở tiềm năng, lợi thế về tài nguyên rừng, điều kiện tự nhiên và đã đạt được những kết quả quan trọng, đời sống của người làm nghề rừng được cải thiện, nhiều gia đình đã có thu nhập cao từ khai thác các giá trị của hệ sinh thái rừng, phát triển kinh tế. Tuy nhiên, việc sử dụng các giá trị của rừng và hệ sinh thái rừng hiện mới đang được khai thác một cách đơn lẻ, chưa tương xứng với tiềm năng mà các hệ sinh thái rừng cung cấp; chưa tích hợp và chưa khai thác hiệu quả được đa giá trị của dịch vụ hệ sinh thái rừng,…; do đó, chưa tận dụng được các tiềm năng của hệ sinh thái rừng, để tạo ra hoặc cải thiện sinh kế cho người dân và người làm nghề rừng, trong đó có các cộng đồng dân tộc thiểu số sinh sống gần rừng và trong rừng; chưa tạo được nguồn lực tài chính để tái đầu tư cho hoạt động quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững tài nguyên rừng.

Việc khai thác, phát triển đa giá trị của hệ sinh thái rừng đang ngày được Chính phủ các nước và cộng đồng quốc tế quan tâm, được thể chế hóa trong các văn bản chính sách, pháp luật về Lâm nghiệp nhằm quản lý và khai thác bền vững tài nguyên rừng. Hiện nay, Việt Nam đã và đang triển khai nhiều chương trình, đề án như: Chương trình hành động giảm phát thải khí nhà kính thông qua hạn chế mất và suy thoái rừng, bảo tồn, nâng cao trữ lượng các-bon và quản lý bền vững tài nguyên rừng (REDD+) đến năm 2030; Đề án bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng bền vững vùng Tây Nguyên giai đoạn 2016 – 2030; Đề án trồng một tỷ cây xanh; Đề án bảo vệ và phát triển rừng ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 – 2030,… Tuy nhiên, mỗi chương trình, đề án mới chủ yếu hướng tới phát triển đơn giá trị của rừng, chưa có sự kết nối, gắn kết để đạt được mục tiêu phát huy tổng thể các giá trị của hệ sinh thái rừng.

Nhằm phát huy các giá trị tổng hợp của rừng và hệ sinh thái rừng để mang lại hiệu quả tổng hợp về kinh tế, xã hội và môi trường đối với diện tích 14,79 triệu ha rừng (10,13 triệu ha rừng tự niên, 4,66 triệu ha rừng trồng) hiện có; đồng thời, thực hiện nhiệm vụ “Phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững theo hướng đa mục đích, đa giá trị trên cơ sở quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên rừng” theo chỉ đạo của Ban Bí thư tại Kết luận số 61-KL/TW ngày 17/8/2023 về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW, ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, việc xây dựng và tổ chức thực hiện Đề án “*Phát triển giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng đến năm 2030, tầm* *nhìn đến năm 2050*” (sau đây viết tắt là Đề án) là rất cần thiết.

# **PHẦN II**

# **GIÁ TRỊ ĐA DỤNG CỦA HỆ SINH THÁI RỪNG VIỆT NAM**

# **1. Các giá trị của hệ sinh thái rừng**

Hệ sinh thái rừng cung cấp cho con người, môi trường và nền kinh tế rất nhiều hàng hóa và dịch vụ, theo cách phân loại thì các loại hàng hóa, dịch vụ bao gồm: (i) dịch vụ cung cấp: gỗ, lâm sản ngoài gỗ, nguồn nước v.v; (ii) dịch vụ điều tiết: như xử lý chất thải, hấp thụ các-bon, điều tiết vi khí hậu,…; (iii) dịch vụ văn hoá: du lịch, giáo dục, nghiên cứu, tâm linh,…; và (iv) dịch vụ hỗ trợ: đa dạng nguồn gen, chu trình dinh dưỡng[[5]](#footnote-5),… Tổng hợp các giá trị của hệ sinh thái rừng được tổng hợp tại Hình 01[[6]](#footnote-6):

**Hình 1: Tổng hợp các giá trị của hệ sinh thái rừng**

Trước bối cảnh diện tích và chất lượng rừng đang bị suy giảm và các bên có liên quan chưa nhận thức đầy đủ về vai trò kinh tế của rừng và tài nguyên rừng, Ủy ban Liên hợp quốc về Biến đổi khí hậu và các quốc gia trên toàn cầu trong nhiều thập kỷ qua đã xây dựng các khung phân tích và phương pháp nhằm xác định đúng và đủ tiềm năng và giá trị kinh tế (giá trị sử dụng) của hệ sinh thái rừng, cụ thể như sau[[7]](#footnote-7):

- Giá trị trực triếp: Bao gồm giá trị của những nguyên liệu thô và những sản phẩm vật chất được lấy ra từ rừng và sử dụng trực tiếp trong các hoạt động sản xuất, tiêu dùng và mua bán của con người như gỗ, củi, lâm sản ngoài gỗ, vật liệu gen.

- Giá trị gián tiếp: Là giá trị kinh tế của các dịch vụ môi trường và chức năng sinh thái mà rừng tạo ra như duy trì và điều tiết nguồn nước, hạn chế lũ lụt, kiểm soát xói mòn, hấp thụ các-bon, điều hòa khí hậu, bảo tồn đa dạng sinh học.

- Giá trị lựa chọn: Là những giá trị chưa được biết đến của nguồn gen, các loài động vật hoang dã trong rừng và các chức năng sinh thái rừng khi chúng được đưa vào ứng dụng trong lĩnh vực giải trí, dược phẩm, nông nghiệp, trong tương lai.

- Giá trị để lại: Là những giá trị trực tiếp hoặc gián tiếp mà các thế hệ sau có cơ hội được sử dụng.

- Giá trị tồn tại: Là giá trị nội tại đi kèm với sự tồn tại của các loài trong rừng và hệ sinh thái rừng mà không kể đến việc sử dụng trực tiếp như ý nghĩa về văn hoá, lịch sử, thẩm mỹ, di sản, kế thừa,…

Như vậy, giá trị kinh tế của hệ sinh thái rừng bao gồm: các giá trị trực tiếp đó là giá trị cung cấp gỗ và lâm sản ngoài gỗ; giá trị gián tiếp đó là cung cấp sản phẩm phi lâm sản và dịch vụ, do đó cần phát huy, sử dụng đa dạng các giá trị của hệ sinh thái rừng, tạo nguồn lực nhiều hơn cho xã hội.

Hiện nay, Việt Nam đang khai thác các loại giá trị của hệ sinh thái rừng ở mức độ khác nhau theo quy định của pháp luật về Lâm nghiệp, bao gồm:

- Dịch vụ cung cấp: cung cấp gỗ, lâm sản ngoài gỗ.

- Dịch vụ điều tiết: dịch vụ bảo vệ đất, hạn chế xói mòn và bồi lắng lòng hồ, lòng sông, lòng suối; điều tiết, duy trì nguồn nước cho sản xuất và đời sống xã hội.

- Dịch vụ hỗ trợ: hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng; giảm phát thải khí nhà kính từ hạn chế mất rừng và suy thoái rừng; cung ứng bãi đẻ, nguồn thức ăn, con giống tự nhiên, nguồn nước từ rừng và các yếu tố từ môi trường, hệ sinh thái rừng để nuôi trồng thủy sản.

- Dịch vụ văn hóa: bảo vệ, duy trì vẻ đẹp cảnh quan tự nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học hệ sinh thái rừng cho kinh doanh dịch vụ du lịch.

# **2. Hệ sinh thái rừng Việt Nam**

Việt Nam có đặc điểm địa hình khá phức tạp, bao gồm các dạng địa hình núi, đồi và đồng bằng; trong đó: 0,8% diện tích núi cao trên 1.600 m, 35% diện tích núi trung bình từ 700-1.600 m, 27,12% diện tích núi thấp có độ cao từ 300-700 m, 25,86% diện tích đồi có độ cao từ 30-300 m, 27,14% diện tích đồng bằng có độ cao dưới 30 m và còn lại là diện tích thủy vực[[8]](#footnote-8). Tại các vùng địa lý khác nhau, có độ cao, thấp khác nhau được đặc trưng bởi các hệ động vật, thực vật khác nhau tạo ra hệ sinh thái rừng khác nhau. Và mỗi hệ sinh thái rừng đặc trưng cho vùng, miền là nơi sinh sống của các nhóm dân tộc khác nhau trong 54 dân tộc ở Việt Nam, với sự đa dạng của các nền văn hóa gắn với truyền thống sinh sống lâu đời của họ.

Hệ sinh thái rừng Việt Nam được chia thành 8 vùng đặc trưng, như sau:

(i) Vùng Tây Bắc: gồm 4 tỉnh là Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên, Lai Châu với tổng diện tích tự nhiên là 3.732.400 ha, gồm địa hình núi trung bình chiếm 62, 88%, núi thấp chiếm 18,42%, đồi chiếm 13,94%, núi cao chiếm 3,24% và 1,48 ha thủy vực. Vùng này có 337 xã đặc biệt khó khăn thuộc đồng bào dân tộc thiểu số vùng miền núi (xã khu vực III), có 29 xã khó khăn (xã khu vực II) (Quyết định số *861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ)*. Các nhóm dân tộc thiểu số sinh sống trong vùng này có bản sắc văn hóa gắn với các hệ sinh thái rừng gồm có các dân tộc: Mường, Thái, Tày, H’Mông,...

(ii) Vùng Đông Bắc gồm 11 tỉnh: Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Quảng Ninh, Bắc Giang, Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Tuyên Quang và Phú Thọ với tổng diện tích tự nhiên là 6.405.400 ha, gồm: 32,27 % diện tích đồi, 23,37% diện tích núi thấp, 21,39% diện tích núi trung bình, 13,53% đồng bằng, 7,8% thủy vực và 1,65% là núi cao. Vùng này có 662 xã đặc biệt khó khăn và 78 xã khó khăn. Các nhóm dân tộc thiểu số sinh sống, gồm có: Tày, Thái, Hà Nhì, Sán Dìu, H' Mông, Dao, Giáy, Hoa,…

(iii) Vùng đồng bằng sông Hồng gồm 10 tỉnh: Hải Phòng, Hải Dương, Bắc Ninh, Hưng Yên, Hà Nội, Thái Bình, Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình và Vĩnh Phúc với tổng diện tích tự nhiên là 1.508.100 ha. Đặc trưng địa hình không có núi cao và núi trung bình,núi thấp chiếm 0,22%, đồi chiếm 8,03%, đồng bằng chiếm 82,35% và thủy vực chiếm 9,4%.

(iv) Vùng Bắc Trung Bộ gồm 6 tỉnh: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên-Huế với tổng diện tích tự nhiên là 5.111.000 ha; gồm: Đồi chiếm 35,79%, núi thấp chiếm 27,98%, đồng bằng 25,86%, núi trung bình 7,45%, núi cao 0,56% và thủy vực chiếm 2,36%. Vùng này có 139 xã đặc biệt khó khăn, 29 xã khó khăn; các nhóm dân tộc thiểu số sinh sống trong vùng này gồm: Nùng, Thái, Mường, Sán Chay, Rơ – măm,…

(v) Vùng Nam Trung Bộ gồm 8 tỉnh: Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận với tổng diện tích tự nhiên 4.454.300 ha; gồm có đồi chiếm 39,88%, núi thấp chiếm 34,61%, đồng bằng 19,58%, núi trung bình chiếm 3,78% , núi cao chiếm 0,10% và thủy vực chiếm 2,05%. Vùng này gồm có 182 xã đặc biệt khó khăn, 14 xã khó khăn; các nhóm dân tộc thiểu số gồm có: Xơ-đăng, Cờ tu, Hoa, Giẻ triêng, Cor, Chăm,…

(vi) Vùng Tây Nguyên gồm 5 tỉnh: Lâm Đồng, Đắk Nông, Đắk Lắk, Gia Lai và Kon Tum với tổng diện tích tự nhiên là 5.478.800 ha; gồm có 67,69% là núi thấp, 16,44% là đồi, 15,05% núi trung bình, 0,08% núi cao và 0,74% thủy vực. Vùng này gồm có 165 xã đặc biệt khó khăn, 47 xã khó khăn và có các nhóm dân tộc thiểu số sinh sống gồm: Ê đê, M’Nông, Nùng, Tày, Thái, Dao,...

(vii) Vùng Đông Nam Bộ gồm 6 tỉnh: Bà Rịa-Vũng Tàu, Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh và thành phố Hồ Chí Minh với tổng diện tích tự nhiên là 2.351.900 ha; gồm: đồi chiếm 55,81%, đồng bằng 34,91%, núi thấp 4,64% và thủy vực chiếm 4,64%. Vùng này có 5 xã đặc biệt khó khăn và 3 xã khó khăn; các nhóm dân tộc thiểu số gồm có: Hoa, Xtiêng, Khơ me, Chơ-ro, Ơ đu, Si la, Chăm, Mường,...

(viii) Vùng Đồng bằng sông Cửu Long gồm 13 tỉnh: Long An, Bến Tre, Đồng Tháp, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Cần Thơ, Hậu Giang, Bạc Liêu, Anh Giang, Kiên Giang, Cà Mau, Tiền Giang, Trà Vinh với tổng diện tích tự nhiên là 4.081.600 ha; gồm: đồng bằng chiếm 94,77%, trong đó các hệ thống rừng ngập nước (bao gồm rừng ngập mặn và rừng tràm); đồi chiếm 0,88% núi thấp chiếm 0,11% và thủy vực chiếm 4,24%. Vùng này có 50 xã đặc biệt khó khăn và 4 xã khó khăn.

Các hệ sinh thái rừng đặc trưng chính ở Việt nam gồm các loại sau:

- Rừng thường xanh vùng đồng bằng: Đặc điểm của rừng này là có nhiều tầng, tầng cây cao từ 30-50m, tầng dưới có nhiều dây leo, cây bụi và thực vật biểu sinh với sự đa dạng về thành phần các loài thực vật, động vật sống trong rừng. Rừng này phân bố ở độ cao dưới 700m, từ vùng biển phía Đông bắc của Hà Nội đến tỉnh Lâm Đồng nằm ở phía Nam dãy núi Trường Sơn. Loại rừng này đang bị đe dọa rất lớn do tình trạng khai thác không bền vững, chặt phá, lấn chiếm rừng, chuyển đổi mục đích sử dụng rừng,...

- Rừng bán thường xanh: Rừng này được đặc trưng bởi tổ thành những cây rừng lá rộng thường xanh và những loài cây rụng lá theo mùa. Loại rừng này có phân bố từ phía Bắc tỉnh Quảng Ninh đến phía Nam của tỉnh Tây Ninh. Khu vực có diện tích lớn nhất phân bố ở tỉnh Kon Tum, Đắk Lắk, Gia Lai, Ninh Thuận, Bình Thuận thuộc sườn Đông của dãy Trường Sơn.

- Rừng dầu rụng lá một mùa: Loại rừng này chỉ phân bố một khu vực nhỏ ở các tỉnh Kon Tum, Gia Lai và Đắk Lắk với ưu thế của 6 loài cây họ Dầu rụng lá một mùa. Những vùng có dạng rừng này thường nóng, lượng mưa thấp, mùa khô kéo dài và nguy cơ cháy rừng thường xuyên xảy ra. Đặc điểm của loại rừng này là cáu trúc của các loài thực vật thích nghi với cháy rừng, phát triển trên nền đất mỏng, hoặc đất đá.

- Rừng trên núi cao: Rừng trên núi cao phân bố toàn bộ ở vùng núi phía Bắc, kéo dài xuống phía Nam dọc theo dãy Trường Sơn và kết thúc ở cao nguyên Đà Lạt. Đặc trưng của hệ sinh thái rừng này là rừng thường xanh với thảm thực vật cây lá rộng thuộc một số họ chính, như: Chè, Long não, Dẻ, Hồ đào, Đỗ quyên, … và hỗn giao cây lá rộng với cây lá kim thuộc ngành hạt trần. Hệ sinh thái rừng này thường có những loại cây Đỗ quyên có hoa với nhiều màu sắc, kích cỡ kết hợp với những đặc điểm của độ cao có khí hậu mát, ẩm, thường xuyên có sương mù tạo nên cảnh quan sinh thái hấp dẫn, thu hút phát triển du lịch như dãy núi Hoàng Liên Sơn, núi Phia Oắc - Phia Đén, núi Tam Đảo, núi Bạch Mã, núi Bidoup - Núi Bà, …

- Rừng trên núi đá vôi: Thảm thực vật trên núi đá vôi có cấu trúc và thành phần loài khác xa với những hệ sinh thái khác. Về số lượng loài trên một đơn vị diện tích lớn hơn với các quần xã thực vật khác. Đặc biệt là sự xuất hiệu của các loài đặc hữu, các loài lan và các loài dược liệu.

- Rừng ngập mặn: Cấu trúc của rừng ngập mặn có ít loài cây, nhưng giá trị của hệ sinh thái rừng ngập mặn mang lại là rất lớn cho con người và xã hội, như bảo vệ bờ biển, giảm thiểu những tác hại do sóng biển gây ra, là nơi ươm và bãi thức ăn cho cá và cung cấp môi trường cho chim, cua, tôm, ốc. Hiện nay nước ta có khoảng 162.000 ha rừng ngập mặn, tập trung chủ yếu ở khu vực ven biển khu vực đồng bằng sông Hồng và sông Cửu Long.

Căn cứ vào mục đích sử dụng, rừng được chia làm 3 loại chính: Rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất, cụ thể:

- Rừng đặc dụng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn hệ sinh thái rừng tự nhiên, nguồn gen sinh vật rừng, nghiên cứu khoa học, bảo tồn di tích lịch sử-văn hóa, tín ngưỡng, danh lam thắng cảnh kết hợp với du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí và cung ứng các dịch vụ môi trường rừng.

- Rừng phòng hộ được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, sạt lở, lũ quét, lũ ống, chống sa mạc hóa, hạn chế thiên tai, điều hòa khí hậu, góp phần bảo vệ môi trường, quốc phòng, an ninh, kết hợp với du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí và cung cấp các dịch vụ môi trường rừng.

- Rừng sản xuất được sử dụng chủ yếu để cung cấp lâm sản; sản xuất, kinh doanh nông, lâm, ngư nghiệp, kết hợp với du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí và cung cấp các dịch vụ môi trường rừng.

Theo kết quả công bố hiện trạng rừng năm 2022 tại Quyết định số 2357/QĐ-BNN-KL ngày 14/6/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT, hiện cả nước có 14.790.075 ha đất có rừng, gồm: 2.198.086 ha rừng đặc dụng (rừng tự nhiên 1.103.845 ha, rừng trồng 94.241 ha), 4.709.457 ha rừng phòng hộ (rừng tự nhiên có 4.078.464 ha, rừng trồng 630.994 ha) và 7.882.531 ha rừng sản xuất (rừng tự nhiên 3.951.773 ha,rừng trồng 3.930.758 ha).

# **3. Thực trạng khai thác giá trị của hệ sinh thái rừng**

Ở Việt Nam, việc phát huy giá trị đa tác dụng của hệ sinh thái rừng được thể chế hóa trong các quy định của pháp luật về lâm nghiệp và các chính sách đi kèm, trực tiếp tại Luật Lâm nghiệp năm 2017, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp và Chiến lược Phát triển Lâm nghiệp Việt Nam qua các thời kỳ.

“Rừng là một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liền vùng từ 0,3 ha trở lên; độ tàn che từ 0,1 trở lên” được quy định tại Luật Lâm nghiệp (khoản 3 Điều 2).

Giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng mang đến cho con người nhiều loại sản phẩm, dịch vụ khác nhau như: cung cấp gỗ, lâm sản ngoài gỗ, dược liệu cho y tế, chăm sóc sức khỏe con người; điều tiết, duy trì nguồn nước cho sản xuất và đời sống xã hội; bảo vệ đất, giảm thiểu xói mòn và bồi lắng lòng hồ, lòng sông, lòng suối; hấp thụ và lưu giữ các bon, giảm phát thải khí nhà kính; giá trị cảnh quan môi trường sinh thái phục vụ du lịch, nghỉ dưỡng, giải trí; bảo vệ môi trường; đảm bảo quốc phòng an ninh,…

Những nghiên cứu về rừng và đa dạng sinh học ở Việt Nam cho thấy sự đa dạng các loài động vật, thực vật rừng cung cấp các giá trị vật chất, tinh thần cho con người và xã hội. Việt Nam có khoảng hơn 12.000 loài thực vật bậc cao có mạch, hơn 275 loài thú, 800 loài chim, 180 loài bò sát, 80 loài lưỡng cư, 2.470 loài cá và 5500 loài côn trùng[[9]](#footnote-9). Riêng về thực vật bậc cao có mạch, một số các nhà khoa học đã xác định có 1200 loài cây thuộc 100 cung cấp gỗ; 100 loài cho nguyên liệu giấy sợi; 500 loài cho tinh dầu, trong đó có 160 loài có giá trị cao; 260 loài cây cho dầu béo; 600 loài cho tanin; 200 loài cho nguyên liệu làm thuốc nhuộm và khoảng 5000 loài cây dược liệu với 100 loài có giá trị cao.

Về đa dạng các giá trị lâm sản ngoài gỗ, gồm có các nhóm: (1) Sản phẩm có sợi: gồm tre nứa, mây song, các loại lá, thân,vỏ có sợi và cỏ; (2) Sản phẩm làm thực phẩm: gồm sản phẩm có nguồn gốc từ thực vật (thân, chồi, củ, rễ, lá, hoa, quả, gia vị, hạt có dầu, nấm ăn); sản phẩm có nguồn gốc từ động vật rừng (mật ong, thịt thú rừng, trứng và các loại côn trùng); (3) Các sản phẩm thuốc và mỹ phẩm: gồm sản phẩm thuốc có nguồn gốc thực vật; cây độc; cây làm mỹ phẩm; (4) Các sản phẩm chiết xuất: gồm tinh dầu; dầu béo; nhựa và nhựa dầu; dầu trong chai cục; gôm; ta-nanh và thuốc nhuộm; (5) Các sản phẩm khác: gồm cây cảnh, lá để gói thức ăn và hàng hoá và nhựa cánh kiến.

Với diện tích 14,79 triệu ha (10,13 triệu ha rừng tự niên, 4,66 triệu ha rừng trồng), nguồn tài nguyên rừng phong phú với trên 1200 loài cây cung cấp gỗ; 100 loài cho nguyên liệu giấy sợi; 500 loài cho tinh dầu, trong đó có 160 loài có giá trị cao; 260 loài cây cho dầu béo; 600 loài cho tanin; 200 loài cho nguyên liệu làm thuốc nhuộm và khoảng 5000 loài cây dược liệu với 100 loài có giá trị cao, đây là cơ sở quan trọng để phát triển giá trị đa dụng của rừng phục vụ phát triển tinh tế, xã hội. Thực tiễn là, trong những năm qua, đã có nhiều mô hình phát triển kinh tế lâm nghiệp dạt hiệu quả cao, như mô hình trồng rừng gỗ lớn ở Tuyên Quang, Quảng Trị; mô hình trồng quế ở Yên Bái, Lào Cai; mô hình trồng khai thác dược liệu dưới tán rừng như ở Quảng Ninh, Cao Bằng và Lạng Sơn; mô hình phát triển du lịch sinh thái, như ở Quảng Bình; Ninh Bình, Ninh Thuận,… Đặc biệt là việc khai thác các dịch vụ môi trường rừng, từ năm 2011 đến năm 2020 đã thu được 16.746 tỷ đồng (năm 2021 đạt trên 3.100 tỷ đồng); Ngoài ra, còn nguồn hấp thụ và lưu trữ các-bon,...

*Kết quả của một số dự án, mô hình:*

- Dự án phát triển nông thôn Sơn La, Lai Châu: Dự án phát triển nông thôn Sơn La, Lai Châu do Liên minh Châu Âu tài trợ bằng nguồn vốn ODA, thời gian thực hiện từ 11/2000 đến 11/2005. Mục tiêu của Dự án là: Cải thiện an toàn lương thực ở khu vực miền núi phía Bắc Việt nam thông qua việc sử dụng bền vững và hữu ích nguồn tài nguyên thiên nhiên ở 2 tỉnh Sơn La và Lai Châu. Những hoạt động chính của Dự án là: Cải thiện cây trồng trên nương, cải tiến chăn nuôi, tăng cường dịch vụ khuyến nông và đào tạo. Liên quan đến lâm nghiệp, gồm các hoạt động: Quy hoạch sử dụng đất và giao đất; quản lý rừng đầu nguồn và phân loại đất lâm nghiệp; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh; lựa chọn loài cây trồng, ươm cây giống.

- Dự án quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững (SNRM) tỉnh Lai Châu kết thúc năm 2020.

- Dự án quản lý rừng bền vững và đa dạng sinh học nhằm giảm phát thải CO2 (KfW8) tỉnh Lai Châu kết thúc năm 2021.

- Khu vực Tây Nguyên có 07 mô hình quản lý rừng bền vững, trong đó các dự án quốc tế hỗ trợ 03 mô hình, còn lại là các địa phương chủ động triển khai[[10]](#footnote-10), trong đó nổi bật là mô hình quản lý rừng bền vững của Công ty Lâm nghiệp Đắc Tô đã được cấp Chứng chỉ quản lý rừng bền vững quốc tế FSC cho 16.100 ha rừng tự nhiên là rừng sản xuất cho giai đoạn 2011-2016. Kết quả thí điểm cho thấy các mô hình quản lý rừng bền vững đã hạn chế cơ bản tình trạng xung đột giữa người dân và doanh nghiệp, rừng được quản lý tốt hơn, tình trạng khai thác và xâm lấn đất trái phép giảm. Các chủ rừng chủ động được một số hoạt động đảm bảo nguồn thu từ khai thác rừng để cân đối cho bảo vệ và phát triển rừng. Hiệu quả kinh doanh, thu nhập của người dân từng bước tăng cao (bình quân 20%/năm), một số cơ sở hạ tầng như: trường học, nhà văn hóa,… được xây dựng. Tạo việc làm, thu hút được lao động tại chỗ là đồng bào dân tộc.

- Dự án phát triển nông thôn Cao Bằng Bắc Kạn: Hoạt động của Dự án liên quan đến nông lâm kết hợp là: Tăng cường kỹ năng nông lâm kết hợp cho 41 bản với 1.155 người tham gia bao gồm các kỹ thuật viên nông lâm nghiệp, quản lý trồng trọt, và lập kế hoạch phát triển thôn bản. Đồng thời phát triển mô hình được: 612 mô hình cho 612 hộ (Bắc Kạn) và 89 mô hình (Cao Bằng) .

- Mô hình trồng rừng ngập mặn kết hợp nuôi tôm hoặc cua, cá. Diện tích đầm dành cho trồng rừng ngập mặn biến động từ 60 - 80%, trung bình chiếm 70% diện tích đầm; Diện tích đào các hệ thống kênh mương nuôi tôm (bao gồm cả diện tích các bờ bao và bờ mương) chiếm từ 20 - 40%, trung bình chiếm 30% diện tích đầm.

- Mô hình nông - lâm - ngư kết hợp (Rừng tràm + lúa nước + cá + ong + VAC): áp dụng cho các hộ gia đình nông dân tỉnh Cà Mau. Các hộ gia đình nông dân ở khu vực rừng tràm U Minh đều biết gác kèo cho ong mật tự nhiên (ong khoái) làm tổ. Mật ong lấy từ rừng tràm có chất lượng cao hơn các loại rừng khác và cao hơn mật ong nuôi thùng. Hoa tràm có nhiều mật, mùa hoa lại kéo dài nhiều tháng trong năm, tuy hoa nở rộ vào tháng 5. Sản lượng mật thu được tuỳ thuộc vào số lượng kèo gác, số tổ ong định cư, độ lớn của bầy ong tự nhiên. Bình quân 1 ha rừng tràm người ta có thể thu được từ 5 - 7 lít mật ong.

- Nghiên cứu năm 2018[[11]](#footnote-11) tại Vườn quốc gia Cát Tiên, Việt Nam cho thấy, hệ sinh thái rừng đã tạo ra một lượng hàng hoá và dịch vụ có giá trị lên tới 1.090 tỷ đồng/năm (khoảng 51,6 triệu USD).

- Nghiên cứu tại Vườn quốc gia Xuân Thủy, tỉnh Nam Định đã xác định tổng giá trị sử dụng trực tiếp (nuôi thủy sản, cung cấp mật ong, rong biển, du lịch) là: 81,7 tỷ đồng/năm (tương đương 4,0 triệu USD/năm); giá trị sử dụng gián tiếp (hỗ trợ nuôi trồng thủy sản, phòng hộ ven biển, hấp thụ các-bon) là: 6,5 tỷ đồng/năm (tương đương 325 ngàn USD/năm); giá trị không sử dụng (bảo tồn đa dạng sinh học) là 399 triệu/năm (tương đương 19,9 ngàn USD/năm)[[12]](#footnote-12).

|  |
| --- |
|  |

Hình 2: Ước tính tỷ lệ (%) giá trị gián tiếp của

hệ sinh thái rừng trong tổng giá trị

Các nghiên cứu đã chỉ ra giá trị quan trọng về kinh tế của hệ sinh thái rừng, đặc biệt là giá trị gián tiếp (Hình số 2), trong các giá trị về: bảo vệ nguồn nước, bảo vệ rừng ngập mặn, bảo tồn đa dạng sinh học, hấp thụ và lưu trữ các-bon và vẻ đẹp cảnh quản thì giá trị về bảo vệ nguồn nước được thương mại nhiều nhất, chiếm tới 51%[[13]](#footnote-13).

Từ tiềm năng các giá trị hệ sinh thái rừng và các kết quả thực tiễn triển khai các dự án, mô hình có thể khẳng định đây là cơ sở quan trọng để phát triển giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng phục vụ phát triển tinh tế, xã hội.

# **PHẦN III**

# **TÌNH HÌNH KHAI THÁC GIÁ TRỊ ĐA DỤNG**

# **CỦA HỆ SINH THÁI RỪNG**

## **1. Trên thế giới**

Ủy ban Liên hợp quốc về Biến đổi khí hậu trong nhiều thập kỷ qua đã xây dựng các khung phân tích và phương pháp nhằm xác định đúng và đủ tiềm năng và giá trị sử dụng của hệ sinh thái rừng, cụ thể như sau[[14]](#footnote-14): (i) Giá trị trực triếp: Bao gồm giá trị của những nguyên liệu thô và những sản phẩm vật chất được lấy ra từ rừng và sử dụng trực tiếp trong các hoạt động sản xuất, tiêu dùng và mua bán của con người như gỗ, củi, lâm sản ngoài gỗ, vật liệu gen; (ii) Giá trị gián tiếp: Là giá trị kinh tế của các dịch vụ môi trường và chức năng sinh thái mà rừng tạo ra như duy trì và điều tiết nguồn nước, hạn chế lũ lụt, kiểm soát xói mòn, hấp thụ các-bon, điều hòa khí hậu, bảo tồn đa dạng sinh học; (iii) Giá trị lựa chọn: Là những giá trị chưa được biết đến của nguồn gen, các loài động vật hoang dã trong rừng và các chức năng sinh thái rừng khi chúng được đưa vào ứng dụng trong lĩnh vực giải trí, dược phẩm, nông nghiệp, trong tương lai; (iv) Giá trị để lại: Là những giá trị trực tiếp hoặc gián tiếp mà các thế hệ sau có cơ hội được sử dụng; (v) Giá trị tồn tại: Là giá trị nội tại đi kèm với sự tồn tại của các loài trong rừng và hệ sinh thái rừng mà không kể đến việc sử dụng trực tiếp như ý nghĩa về văn hoá, lịch sử, thẩm mỹ, di sản, kế thừa,…

Theo tổng hợp nghiên cứu của các nhà khoa học trên thế giới, giá trị kinh tế của rừng được ước tính như sau:

- Giá trị kinh tế của việc điều tiết các dịch vụ hệ sinh thái trên toàn cầu năm 2015 đạt ở mức 29.000 tỷ đô la Mỹ (USD). Chỉ tính riêng giá trị của một số dịch vụ hệ sinh thái rừng bao gồm: giải trí và săn bắn, cư trú của các loài, cung cấp lâm sản ngoài gỗ và nguồn nước (không kể gỗ và dịch vụ các-bon) ước đạt 7,5 nghìn tỷ USD vào năm 2018, chiếm 9% tổng sản phẩm (GDP) các nước trên toàn thế giới[[15]](#footnote-15).

- Dịch vụ cung cấp sản phẩm thực vật, động vật: Thị trường hàng năm của các sản phẩm thực vật trên thế giới ước tính đạt 60 tỷ USD, và thị trường này tiếp tục tăng trưởng gần 20% mỗi năm.

- Dịch vụ lưu trữ các-bon: Nếu quy đổi thành tiền theo cơ chế phát triển sạch thì giá trị cố định/lưu trữ các bon của hệ sinh thái rừng là từ 14.680 – 18.350 tỷ USD/năm và hàng năm giá trị hấp thu các-bon khoảng 1.835 tỷ USD (ước tính theo giá 5 USD/tấn CO2).

- Mỹ phẩm có nguồn gốc từ rừng: Thị trường này đang tăng hơn 7% hàng năm, với doanh thu hàng năm khoảng 85 tỷ USD. Mỹ phẩm tự nhiên tạo ra doanh thu 46 tỷ USD ở năm 2018. Ngành công nghiệp dược phẩm có quy mô lớn hơn ngành thực phẩm, với doanh thu hàng năm khoảng 1.000 tỷ USD.

- Giá trị kinh tế của rừng ngập mặn đối với nuôi trồng thủy sản: Các ước tính về giá trị thị trường hàng năm của thủy sản đánh bắt được hỗ trợ bởi rừng ngập mặn giao động từ 750 đến 16.750 USD/ha, điều này cho thấy giá trị hỗ trợ tiềm năng của rừng ngập mặn. Tại Malaysia, dịch vụ bảo vệ nguồn nước của rừng ngập mặn từ 845 USD/ha/năm đến 1.022 USD/ha/năm.

- Giá trị chức năng sinh thái của rừng là 33 nghìn tỷ USD/năm cho 17 hệ sinh thái và 16 quần xã sinh vật thông qua việc sử dụng các kỹ thuật định giá khác nhau. Tại Mỹ, ước tính giá trị kinh tế của đa dạng sinh học tối thiểu là 57 tỷ USD trong đó 0,7% tổng giá trị là từ việc tạo ra nguồn phân bón tự nhiên, 4,3% là đóng góp của dịch vụ thụ phấn, 8% là giá trị kinh tế của việc kiểm soát dịch hại của động vật ăn cỏ bản địa và 87% là giá trị của dịch vụ giải trí. Tại Trung Quốc, giá trị kinh tế của rừng trong bảo vệ cố định đất là 1,4 tỷ USD; bảo vệ độ phì nhiêu của đất là khoảng 28 tỷ USD, phòng chống lũ lụt là 9,8 tỷ USD; tăng nguồn nước là 11,6 tỷ USD; giá trị du lịch giải trí hàng năm từ rừng từ 27 - 1.320 USD/ha.

- Dịch vụ hệ sinh thái sinh học cung cấp thuốc tự nhiên và dược phẩm trong các khu rừng nhiệt đới. Giá trị cận biên được ước tính nằm trong khoảng từ 14 USD/ha đến 65 USD/ha/năm. Tại Mỹ, giá trị tài nguyên y học là 2,03 đến 3,2 USD/ha/năm.

## **2. Tình hình trong nước**

## **2.1. Về khai thác giá trị cung cấp gỗ và lâm sản**

Trong những năm qua, kim ngạch xuất khẩu lâm sản của Việt Nam tăng nhanh chóng, đứng thứ 5 Thế giới và thứ 2 Châu Á về giá trị[[16]](#footnote-16) xuất khẩu (chi tiết tại Hình số 05), cùng với đó là thị trường nội địa với 100 triệu dân với tốc độ đô thị hóa cao; đây là cơ hội để phát huy giá trị cung cấp gỗ của hệ sinh thái rừng thông qua hoạt động sản xuất, chế biến gỗ. Hệ sinh thái rừng Việt Nam rất đa dạng về cây lâm sản ngoài gỗ, trong đó với hàng trăm loài dược liệu quý mà chúng ta chỉ mới khai thác tự nhiên và sử dụng diện tích nhỏ để gây trồng trong môi trường rừng, nếu tập trung phát triển giá trị cung cấp lâm sản ngoài gỗ, dược liệu của hệ sinh thái rừng thông qua biện pháp gây trồng, phát triển trong môi trường rừng ở quy mô hàng hóa, cùng với chế biến sâu, theo chuỗi, tích hợp các giá trị về kiến thức bản địa, truyền thống sử dụng thuốc Nam của đồng bào dân tộc thiểu số vùng cao, cùng với đó là du lịch cộng động thì giá trị của ngành hàng lâm sản ngoài gỗ, dược liệu là rất lớn và còn rất nhiều tiềm năng để phát triển.

**Hình 3: Giá trị kim ngạch xuất khẩu lâm sản giai đoạn 2018-2022**

***a) Giá trị cung cấp gỗ***

Thực hiện chỉ đạo của Bộ Chính trị[[17]](#footnote-17), từ năm 2015 cả nước đã dừng khai thác chính gỗ từ rừng tự nhiên để khoanh nuôi, phục hồi rừng và đã được thế chế hóa quy định tại Luật Lâm nghiệp năm 2017. Để có nguồn cung gỗ cho tiêu dùng trong nước và chế biến xuất khẩu, hoạt động trồng, khai thác rừng trồng sản xuất được đẩy mạnh, nhờ đó sản lượng khai thác gỗ rừng trồng tăng nhanh chóng; năm 2018, sản lượng gỗ nguyên liệu khai thác từ rừng trồng tập trung là 18,5 triệu m3 thì năm 2022 đã tăng lên 21,5 triệu m3 (ước đạt 32 nghìn tỷ đồng[[18]](#footnote-18), chưa kể dăm gỗ, củi, phụ phẩm). Hiện nay, gỗ từ rừng trồng trong nước và cây phân tán đã đáp ứng cơ bản nhu cầu sử dụng trong nước và hơn 75% nhu cầu nguyên liệu cho chế biến, xuất khẩu sản phẩm gỗ, góp phần quan trọng, đáp ứng nhu cầu cho nghình công nghiệp chế biến sản phẩm gỗ xuất khẩu đạt giá trị 17,01 tỷ USD vào năm 2022. Các hoạt động lâm nghiệp đã góp phần tạo việc làm cho khoảng 1,0-1,2 triệu hộ gia đình với gần 5 triệu lao động tham gia các hoạt động quản lý, bảo vệ rừng, sản xuất kinh doanh lâm nghiệp và khoảng 500 nghìn lao động thường xuyên trong các doanh nghiệp chế biến gỗ[[19]](#footnote-19).

Nhiều địa phương đã có những cơ chế, chính sách đặc thù hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức và người dân tham gia trồng rừng sản xuất và đã hình thành các vùng nguyên liệu tập trung như các tỉnh vùng Đông Bắc (Lạng Sơn: 266 nghìn ha; Quảng Ninh: 248 nghìn ha và Yên Bái 250 nghìn ha; Tuyên Quang: 192 nghìn ha); vùng Bắc Trung Bộ (Thanh Hóa: 255 nghìn ha; Nghệ An: 220 nghìn ha); vùng Duyên hải Nam trung bộ (Quảng Nam: 216 nghìn ha; Quảng Ngãi: 227 nghìn ha).

Để nâng cao giá trị của gỗ rừng trồng thông qua phát triển diện tích rừng trồng gỗ lớn, hiện nay cả nước có 489 nghìn ha rừng trồng gỗ lớn, trong đó: tập trung ở các tỉnh miền núi phía Bắc có 326 nghìn ha (chiếm 67% diện tích rừng trồng gỗ lớn cả nước); các tỉnh vùng Bắc trung bộ: 121 nghìn ha (chiếm 24,7%).

Cùng với đó, để nâng cao giá trị gia tăng của rừng trồng, đáp ứng yêu cầu về nguyên liệu hợp pháp của một số thị trường xuất khẩu, nhiều địa phương đã quan tâm thực hiện quản lý rừng bền vững và cấp chỉ chỉ rừng theo tiêu chuẩn quốc tế. Hiện nay, tổng diện tích rừng trồng có chứng chỉ là 370 nghìn ha, chiếm khoảng 8% diện tích rừng trồng sản xuất của cả nước. Một số vùng địa phương có diện tích rừng trồng có chứng chỉ quốc tế lớn là: Vùng Đông Bắc Bộ: 96 nghìn ha; Vùng Bắc Trung Bộ: 69 nghìn ha; vùng Đông nam Bộ: 109 nghìn ha.

***b) Giá trị cung cấp lâm sản ngoài gỗ***

Tính đến năm 2020, tổng diện tích một số nhóm, loài cây lâm sản ngoài gỗ, bao gồm cả cây dược liệu chủ yếu dưới tán rừng khoảng 2,6 triệu ha[[20]](#footnote-20), trong đó diện tích lâm sản ngoài gỗ phân bố tự nhiên khoảng 1,9 triệu ha, diện tích cây lâm sản ngoài gỗ trồng khoảng 700 nghìn ha, tập trung chủ yếu ở các tỉnh Trung du miền núi phía Bắc, điển hình là các tỉnh: Hòa Bình, Sơn La, Lai Châu, Yên Bái, Lào Cai, Hà Giang, Bắc Kạn, Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh và một số tỉnh Bắc Trung bộ (Thanh Hóa, Nghệ An); Nam trung Bộ (Quảng Nam). Nhờ đó, đã hình thành nhiều vùng chuyên canh một số loài cây lâm sản ngoài gỗ để cung cấp nguyên liệu cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu với diện tích gây trồng lâm sản ngoài gỗ lớn, chất lượng sản phẩm hàng đầu thế giới, đặc trưng, chi tiết tại Bảng sau:

**Bảng:** **Diện tích, sản lượng một số loài cây LSNG chính**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loài cây** | **Diện tích (ha)** | **Sản lượng (tấn)** |
| **1** | Luồng | 128.000 | 2.500.000 |
| **2** | Quế | 137.000 | 32.000 |
| **3** | Hồi | 60.500 | 24.200 |
| **4** | Thảo quả | 35.500 | 5.325 |
| **5** | Sa Nhân | 5.800 | 600 |
| **6** | Ba Kích | 1.300 | 650 |
| **7** | Sâm các loại | 6.000 |  |
| **8** | Loại khác | 4.500 | 9.000 |

- Cây Quế: 137.000 ha được trồng tập trung ở các tỉnh Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Lai Châu, Bắc Kạn, Quảng Nam; trong đó Quế hữu cơ có diện tích khoảng 05% tổng diện tích, chủ yếu được trồng tại tỉnh Yên Bái và Lào Cai.

- Cây Hồi: 60.500 ha trồng tập trung các tỉnh Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Kạn và Quảng Ninh, trong đó chủ yêu tập trung tại tỉnh Lạng Sơn (chiếm khoảng 68% về diện tích).

- Cây Luồng: 128.000 ha, sản lượng ước đạt khoảng 2,5 triệu tấn/năm tập trung các tỉnh Hòa Bình, Sơn La, Yên Bái, Lào Cai, Thanh Hóa.

- Một số loài cây LSNG khác dưới tán rừng có diện tích khoảng 53.000 ha như: cây Thảo quả tập trung ở các tỉnh Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang; cây Sa Nhân ở các tỉnh Sơn La, Lai Châu, Lào Cai, Phú Thọ, Thái Nguyên, Hà Giang; cây Ba Kích ở các tỉnh Quảng Ninh, Bắc Giang, Vĩnh Phúc, Phú Thọ; cây Sâm Ngọc Linh ở tỉnh Kon Tum và Quảng Nam.

Đây là vùng nguyên liệu trọng điểm, không chỉ lưu giữ được các cây LSNG quý, có chất lượng cao mà còn là vùng trồng và nhân giống cho nước ta không chỉ trong tương lai mà còn phát triển mở rộng sản xuất LSNG nhất là các loài cây dược liệu sang các vùng, địa phương khác đáp ứng nhu cầu cho tiêu dùng và xuất khẩu.

Thị trường tiêu thụ các sản phẩm LSNG là cả nội địa và xuất khẩu, sản phẩm LSNG xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam là: sản phẩm mây, tre, hồi, quế, thảo quả, sa nhân, kim ngạch xuất khẩu LSNG đạt 608 triệu USD năm 2020 và 1.100 triệu USD vào năm 2022[[21]](#footnote-21). Riêng kim ngạch xuất khẩu sản phẩm Quế đạt khoảng 266 triệu USD vào năm 2021[[22]](#footnote-22), tăng hơn 2 lần so với năm 2017; dược liệu khoảng 90-110 triệu USD/năm; tinh dầu và dầu nhựa khoảng 100-110 triệu USD/năm giai đoạn 2020-2022[[23]](#footnote-23).

Thực tế, giá trị và việc sử dụng của LSNG là rất lớn, nhưng rất khó để định lượng và xác định được tổng giá trị của chuỗi LSNG do chưa thống nhất về cách tính, thiếu số liệu thống kê, nhất là thị trường tiêu thụ nội địa. LSNG hầu như chỉ được tiếp cận dưới khía cạnh đóng góp tiềm năng cho nền kinh tế quốc dân về mặt sử dụng trong công nghiệp và nguồn thu từ xuất khẩu mà chưa tính toán đầy đủ tới giá trị dịch vụ hệ sinh thái mà LSNG có thể đem lại.

Trong bối cảnh tạm dừng khai thác chính gỗ từ rừng tự nhiên để khoanh nuôi, phục hồi, nâng cao chất lượng rừng, thì hoạt động gây trồng, phát triển cây LSNG, cây dược liệu dưới tán rừng đã tạo ra hướng đi mới cho người dân nhận đất, nhận rừng phát triển kinh tế, và làm giàu từ rừng.

## **2.2. Về khai thác giá trị dịch vụ môi trường rừng**

Hiện nay, Việt Nam đang triển khai 4/5 loại dịch vụ môi trường rừng quy định tại Luật Lâm nghiệp, bao gồm: dịch vụ duy trì nguồn nước, bảo vệ đất, chống bồi lắng lòng hồ cho sản xuất thủy điện, nước sạch, cung cấp nước công nghiệp, dịch vụ cung ứng cho nuôi trồng thủy sản, du lịch sinh thái. Nguồn thu dịch vụ môi trường rừng tăng từ 2.938 tỷ đồng năm 2018 lên 3.693 tỷ đồng năm 2022[[24]](#footnote-24) (Hình 06), phân theo các loại hình dịch vụ gồm có: từ cung ứng, điều tiết nguồn nước cho thủy điện là 3.522 tỷ đồng, chiếm 95,4% tổng thu cả nước; từ nước sạch là 102 tỷ đồng, chiếm 2,8% tổng thu cả nước; thu từ du lịch là 17 tỷ đồng, chiếm 0,47% tổng thu cả nước; thu từ các loại hình khác là: 52 tỷ đồng, chiếm 1,4% tổng thu cả nước.

**Hình 4: Tổng thu từ dịch vụ môi trường rừng giai đoạn 2018-2022**

Một số tỉnh ở vùng Tây Bắc và Tây Nguyên có nguồn thu dịch vụ môi trường rừng cao như tỉnh Lai Châu: 518 tỷ đồng (chiếm hơn 14% tổng thu của các nước); tỉnh Lâm Đồng: 437 tỷ đồng (chiếm gần 12% tổng thu của các nước); tỉnh Kon Tum: 409 tỷ đồng (chiếm 11% tổng thu của các nước), tỉnh Sơn La: 270 tỷ đồng (chiếm 7,3% tổng thu của cả nước), nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng đã góp phần quan trọng trong việc giảm sức ép về ngân sách nhà nước, đặc biệt ở các địa phương còn khó khăn trong việc cân đối ngân sách để hỗ trợ cho hoạt động bảo vệ và phát triển rừng. Mức chi trả bình quân tại khu vực này là 8 triệu đồng/hộ/năm có những hộ được chi trả hơn 100 triệu đồng/hộ/năm đây là nguồn thu quan trọng, kịp thời hỗ trợ cho người dân tham gia quản lý bảo vệ rừng có thu nhập để cải thiện và nâng cao đời sống.

Đặc biệt, tiền dịch vụ môi trường rừng chiếm bình quân khoảng 20% thu nhập tiền mặt hàng năm của khoảng 250.000 hộ gia đình, cá nhân làm nghề rừng[[25]](#footnote-25). Vì vậy, đã giảm bớt khó khăn, tạo thêm việc làm, phát triển sản xuất của các hộ, góp phần xóa đói giảm nghèo, kịp thời hỗ trợ cho người dân tham gia quản lý bảo vệ rừng có thu nhập để cải thiện và nâng cao đời sống.

## **2.3. Về khai thác giá trị dịch vụ hấp thụ và lưu trữ các-bon**

Rừng có vai trò rất quan trọng việc hấp thụ và lưu trữ các-bon, giảm phát thải của khí nhà kính trong khí quyển. Ước tính, tổng trữ lượng các-bon trong hệ sinh thái rừng trên toàn cầu là 662 tỷ tấn, giảm trong giai đoạn 1990-2020[[26]](#footnote-26), trong khi đó Việt Nam là số ít các nước có trữ lượng các-bon trong hệ sinh thái rừng tăng trong cùng giai đoạn, đây sẽ là cơ hội cho Việt Nam tham gia sâu vào thị trường tín chỉ các-bon toàn cầu sau này.

Lĩnh vực lâm nghiệp Việt Nam đang phát thải ròng là âm (hấp thụ nhiều hơn phát thải) nên tiềm năng thương mại tín chỉ cac-bon của rừng là rất lớn. Theo tính toán của các chuyên gia lâm nghiệp, ước tiềm năng giảm phát thải khí nhà kính và tăng hấp thụ các-bon của rừng giai đoạn 2021-2030 của Việt Nam đạt khoảng 166 triệu tấn CO2e (nếu có sự hỗ trợ của quốc tế)[[27]](#footnote-27). Theo quy định tại Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn, Bộ Nông nghiệp và PTNT được giao mục tiêu giảm phát thải cho ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn đến năm 2030 toàn ngành giảm 129,8 triệu tấn CO2, trong đó ước tính lĩnh vực lâm nghiệp sẽ đóng góp khoảng 82 triệu tấn CO2. Do đó, lượng tín chỉ các-bon tiềm năng có thể thương mại sau khi đã thực hiện nghĩa vụ giảm phát thải khí nhà kính của quốc gia khoảng 80 triệu tấn CO2, nguồn thu bình quân dự kiến đạt khoảng 1.300 tỷ đồng/năm[[28]](#footnote-28). Đây là một bước tiến mang tính đột phá trong chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng ở nước ta và phù hợp xu thế chung của thế giới về phát triển bền vững, tăng trưởng xanh và ứng phó với biến đổi khí hậu.

Tuy nhiên, việc thương mại thực tế sẽ tăng hoặc giảm tùy thuộc vào thời điểm và phương pháp tính toán, đơn giá, thị trường giao dịch và các yêu cầu khác của mỗi nhà đầu tư (bên mua). Có thị trường chỉ mua tín chỉ từ việc tăng hấp thụ các-bon của rừng, không mua tín chỉ từ việc giảm phát thải; có thị trường có yêu cầu kỹ thuật cao đối với việc tính toán kết quả giảm phát thải và tăng hấp thụ hoặc yêu cầu cao hơn về thời gian tham chiếu để tính toán kết quả.

Hiện nay, Việt Nam đang tham gia một số thỏa thuận liên quan đến giảm phát thải, tuy nhiên mới dừng lại ở bước nghiên cứu khả thi, chỉ có Thỏa thuận giảm phát thải vùng Bắc Trung Bộ (ERPA), bao gồm 6 tỉnh là Thành Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế được ký kết, theo Thỏa Thuận này, Việt Nam chuyển nhượng 10,3 triệu tấn CO2 cho Ngân hàng Thế giới với giá 5 USD/tấn, với tổng giá trị thu về là 51,5 triệu USD, trong giai đoạn 2018-2024. Một số địa phương đã chủ động đề xuất Thủ tướng Chính phủ cho phép được triển khai thí điểm trên địa bàn tỉnh, khẳng định sự sẵn sàng để triển khai dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng tại địa phương. Thủ tướng Chính phủ đã cho phép một số tỉnh xây dựng Đề án thí điểm kinh doanh tín chỉ các bon từ rừng gồm các tỉnh: Quảng Nam, Sơn La, Lào Cai.

Trong giai đoạn tới, nhờ áp dụng các biện pháp về bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có, đồng thời áp dụng các biện pháp kỹ thuật lâm sinh để phục hồi, nâng cao chất lượng rừng tự nhiên, kéo dài chu kỳ trồng rừng gỗ lớn thì lượng hấp thụ các-bon của hệ sinh thái rừng sẽ tăng lên rất nhiều. Theo dự báo tích cực, giá sẽ có thể lên đến 60-150 USD/tấn vào năm 2030 tùy theo từng thị trường để đáp ứng cam kết tại COP26[[29]](#footnote-29), theo tính toán của chuyên gia, Việt Nam sẽ là nước có nguồn tín chỉ các-bon trao đổi trên thị trường quốc tế sau khi thực hiện cam kết.

## **2.4. Về khai thác giá trị du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí**

***a) Kết quả***

Đây là loại dịch vụ bảo vệ, duy trì vẻ đẹp cảnh quan tự nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học hệ sinh thái rừng cho kinh doanh dịch vụ du lịch. Với sự đa dạng về hệ sinh thái rừng nên phần lớn các khu rừng đặc dụng đều có tiềm năng phát triển du lịch sinh thái do có đặc trưng đa dạng về hệ sinh thái rừng, cảnh quan thiên nhiên tươi đẹp, hùng vĩ, phong phú về tài nguyên du lịch tự nhiên và văn hóa, đây là điều kiện thuận lợi để tạo nên sự độc đáo, khác biệt trong sản phẩm du lịch sinh thái của các vùng trong cả nước.

Theo số liệu tổng hợp từ các ban quản lý rừng[[30]](#footnote-30), năm 2022, tổng số lượng khách du lịch đến các khu rừng đặc dụng do nhà nước quản lý, trong đó chủ yếu là các Vườn quốc gia (VQG) là 3,1 triệu lượt du khách, tăng 124% so với năm 2019 thời kỳ trước đại dịch (năm 2019 đạt 2,5 triệu lượt khách), tổng doanh thu đạt 310,2 tỷ đồng (chủ yếu là tiền vé thăm quan), tăng 167% so với năm 2019 thời kỳ trước dịch (năm 2019 đạt 185 tỷ đồng). Nếu quy đổi tổng chi phí cho cả chuyến đi của du khách (bao gồm phương tiện đi lại, dịch vụ lưu trú, ăn uống, tham quan, nghỉ dưỡng, bán vé,…) thì doanh thu đạt khoảng 3.000 tỷ đồng[[31]](#footnote-31), trong đó tiền bán vé do các khu rừng đặc dụng thu được chỉ chiếm khoảng 10% tổng chi tiêu của du khách, do phần lớn chi tiêu của du khách nằm ngoài khu vực của khu rừng.

Một số khu rừng đặc dụng có doanh thu lớn, như VQG Phong Nha Kẻ Bàng: 215 tỷ đồng; VQG Ba Vì: 25,6 tỷ đồng; một số VQG có nguồn thu lớn trên 5 tỷ đồng: Cát Bà, Cúc Phương, Núi chúa, Cát Tiên, Tràm Chim, Côn Đảo,...

***b) Tiềm năng***

Việc các ban quản lý rừng đón hơn 3 triệu lượt du khách và doanh thu 310 tỷ đồng vẫn còn rất thấp so với tiềm năng, cảnh đẹp của các khu rừng do chưa có những sản phẩm đặc trưng; sản phẩm gắn với bản sắc văn hóa, sản vật của các dân tộc; mặt khác chúng ta chưa thống kê được số lượng du khách đến trải nghiệm các hoạt động du lịch sinh thái ở những khu rừng do người dân, cộng đồng địa phương quản lý.

Du lịch sinh thái tại các khu rừng, đặc biệt là các khu rừng do các ban quản lý của Nhà nước vẫn chưa được quan tâm đầu tư và phát triển; một số khu rừng có cảnh quan, đa dạng sinh học hấp dẫn có tiềm năng để khai thác du lịch vẫn chưa có kế hoạch khai thác phục vụ du lịch; chính sách phát triển và đầu tư cho du lịch sinh thái tại các khu rừng hiện nay chưa thu hút được các nguồn xã hội hóa để phát triển.

Năm 2019 (trước dịch covid-19), Việt Nam đón khoảng 85 triệu lượt du khách, doanh thu đạt 775 nghìn tỷ đồng[[32]](#footnote-32), như vậy du khách đến khu rừng đặc dụng mới chỉ chiếm 3,5% về số lượng và 0,04% về doanh thu, chủ yếu là từ hoạt động thu phí và lệ phí. Lượng du khách và doanh thu thăm quan, trải nghiệm các khu rừng còn quá thấp so với tiềm năng về cảnh quan thiên nhiên, giá trị văn hóa, bản sắc dân tộc do hệ sinh thái rừng mang lại. Với thị trường du lịch phát triển nhanh trong thời gian qua, các hoạt động trải nghiệm tham qua các khu rừng, thưởng thức sản vật, bản sắc văn hóa của đồng bào dân tộc các vùng miền sẽ là dư địa rất lớn để khai thác, phát triển dịch vụ văn hóa mà hệ sinh thái rừng đem lại, đặc biệt trên cơ sở tích hợp các sản phẩm du lịch gắn với truyền thống các dân tộc.

**3. Khó khăn, tồn tại**

Bên cạnh những thuận lợi để phát triển các giá trị của hệ sinh thái rừng cho tương xứng với tiềm năng thì vẫn còn một số khó khăn, tồn tại như sau:

***a) Về thể chế, chính sách***

- Cơ chế, chính sách tiếp cận với rừng tự nhiên, đặc biệt là rừng đặc dụng, rừng phòng hộ còn rất hạn chế, do đó chưa thu hút được nguồn lực xã hội đầu tư, khai thác tiềm năng, phát huy giá trị của rừng. Hiện tại, chính sách nhà nước bảo đảm nguồn lực cho hoạt động quản lý, bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đã tạo nên tư tưởng bao cấp cho các chủ rừng thuộc Nhà nước đó là Nhà nước có trách nhiệm cấp kinh phí các hoạt động đối với loại rừng này, từ đó hạn chế động lực nhằm khai thác các giá trị, đặc biệt là giá trị cung cấp gỗ, lâm sản, du lịch, nghỉ dưỡng,... Các hoạt động có tác động đến hệ sinh thái rừng tự nhiên hầu như “đóng”, do vậy không thu hút được nguồn lực xã hội hóa. Điển hình, chính sách hiện nay không quy định về thuê rừng để phát triển du lịch sinh thái, sản xuất lâm, nông, ngư kết hợp hoặc thuê môi trường rừng để sản xuất lâm, nông, ngư kết hợp trong rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; quy định không được gây trồng cây lâm sản ngoài gỗ, cây dược liệu trong rừng đặc dụng vì mục tiêu sản xuất, kinh doanh,... do vậy các hoạt động trồng cây lâm sản ngoài gỗ, cây dược liệu, tổ chức du lịch trong môi trường rừng phần lớn hiện nay các chủ rừng tự làm nên quy mô nhỏ lẻ, manh mún, hiệu quá thấp.

- Còn thiếu các quy định pháp lý để khai thác các giá trị về dịch vụ môi trường của hệ sinh thái rừng như: quyền các-bon rừng, chuyển nhượng quyền các-bon rừng; định giá hệ sinh thái rừng để làm cơ sở giao hay cho thuê rừng,...

- Quy định về đồng quản lý để người dân, nhất là cộng đồng dân tốc thiểu số sống ở khu vực rừng tự nhiên được hưởng lợi là lâm sản từ rừng còn hạn chế. Cộng đồng dân cư, người dân sinh sống ở các khu rừng đặc dụng hầu như không được hưởng lợi gì từ rừng, do quy định hiện nay rừng đặc dụng chủ yếu cho mục tiêu bảo tồn.

- Các ban quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ là các đơn vị sự nghiệp công lập, tuy nhiên chức năng, phạm vi hoạt động rất hạn chế theo quy định của pháp luật, từ đó không thu hút được các nguồn vốn của nhà đầu tư, hợp tác để khai thác tiềm năng của rừng.

- Thiếu cơ chế, chính sách cụ thể thúc đẩy việc giao, cho thuê đối với diện tích rừng hiện do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý (khoảng 3 triệu ha) cho các tổ chức, cá nhân để quản lý, bảo vệ và phát triển kinh tế dưới tán rừng đem lại lợi ích cho người dân và cộng đồng địa phương.

***b) Về hạ tầng, quy hoạch***

- Hạ tầng giao thông hạn chế, thiếu kết nối: đây là rào cản để các địa phương khai thác các giá trị của rừng về phát triển lâm sản ngoài gỗ, dược liệu, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng. Một số địa phương có tiêm năng phát triển, tuy nhiên do điều kiện giao thông khó khăn, nên khó thu hút được các nhà đầu tư lớn trong khâu phát triển nguyên liệu, chế biến lâm sản có giá trị gia tăng cao; khó khăn trong việc tiêu thụ sản phẩm; giá thành sản phẩm cao, thiếu cạnh tranh.

- Thiếu quy hoạch, phát triển vùng nguyên liệu đảm bảo sản lượng và chất lượng ổn định: mặc dù đã hình thành một số vùng nguyên liệu rừng trồng, lâm sản ngoài gỗ tập trung tại các tỉnh, vùng; tuy nhiên nguyên liệu gỗ rừng trồng chủ yếu là gỗ nhỏ, chất lượng cho sản xuất, chế biến đồ gỗ, nhất là đồ gỗ xuất khẩu chưa cao. Các loài cây lâm sản ngoài gỗ, đặc biệt là dược liệu phát triển còn manh mún, sản lượng thấp, chất lượng chưa cao, khả năng cung cấp hàng hóa quy mô lớn hạn chế, không ổn định.

- Thiếu các nhà máy, cơ sở chế biến cả về số lượng và chất lượng để tiêu thụ nguyên liệu cũng như nâng cao giá trị sản phẩm tại các vùng nguyên liệu: hiện nay, số lượng doanh nghiệp chế biến lâm sản, nhất là chế biến sâu chủ yếu tập trung tại Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương và Bình Định là nơi không có vùng nguyên liệu hoặc xa vùng nguyên liệu. Các tỉnh có vùng nguyên liệu lớn như vùng Đông Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ thì không thu hút được hoặc thu hút được rất ít các doanh nghiệp có tiềm lực về vốn, công nghệ để tổ chức sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm.

***c) Tổ chức sản xuất***

- Thiếu liên kết, tổ chức sản xuất theo chuỗi từ trồng, khai thác, chế biến, thương hiệu, tiêu thụ hàng hóa lâm sản để nâng cao giá trị sản phẩm: vấn đề liên kết, hợp tác sản xuất theo chuỗi giá trị giữa doanh nghiệp, hợp tác xã và nông dân chưa trở thành phổ biến. Do vậy, sản xuất vẫn ở quy mô nhỏ lẻ, manh mún, khó khăn trong hình thành các vùng sản xuất hàng hóa quy mô lớn. Thiếu những giống cây rừng trồng, cây lâm sản ngoài gỗ, cây dược liệu,... có năng suất, chất lượng để đưa vào sản xuất trong môi trường rừng; phù hợp với điều kiện khí hậu và đặc thù của từng tiểu vùng như vùng khí hậu lạnh tại tỉnh vùng núi cao, vùng miền Trung hay xảy ra gió, bão; trong đó chú ý phải phù hợp với tập quán canh tác của đồng bào dân tộc thiểu số. Xây dựng tiêu chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật trồng, canh tác, chăm sóc, thu hoạch,... đối với cây trồng đảm bảo các tiêu chuẩn về chất lượng.

- Công nghệ bảo quản, chế biến lâm sản ngoài gỗ, dược liệu phần lớn ở dạng sơ chế, giá trị gia tăng thấp; chưa có nhiều thương hiệu cho mặt hàng lâm sản ngoài gỗ, dược liệu, từ đó làm cho giá trị, năng lực cạnh tranh các sản phẩm còn hạn chế.

- Chưa thu hút được các doanh nghiệp lớn, có tiềm lực về tài chính, quản lý đầu tư, khai thác các tiềm năng của rừng.

***d) Phát triển sản phẩm, quảng bá, thương mại***

- Các sản phẩm có nguồn gốc từ lâm sản ngoài gỗ, đặc biệt là các loại dược liệu chưa đa dạng về chủng loại, hàm lượng chế biến sâu thấp, bao bì, mẫu mã chưa ấn tượng, chưa kết tinh được bản sắc văn hóa của mỗi dân tộc trong sản phẩm. Có rất nhiều sản phẩm trùng nhau, thiếu đặc trưng vùng, miền.

- Thiếu các sản phẩm du lịch đặc thù khai thác cảnh đẹp, nét hoang sơ của rừng, nhất là sản phẩm gắn với bản sắc văn hóa của các đồng bào dân tộc thiểu số; hoạt động tổ chức du lịch chưa chuyên nghiệp, chưa tích hợp được các giá trị đặc trưng vào sản phẩm du lịch.

- Công tác quảng bá, xúc tiến du lịch ít được chú trọng, mặc dù các khu rừng có cảnh quan tự nhiên đẹp, đa dạng về hệ sinh thái rừng, cộng đồng dân tộc đa dạng về bản sắc văn hóa, nhiều lễ hội, phong tục tập quán, ẩm thực gắn với rừng, tự nhiên nhưng ít được quảng bá, giới thiệu, nên không thu hút được du khách.

# **PHẦN IV**

# **NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA ĐỀ ÁN**

# **1. Xu hướng thế giới**

Rừng là lá phổi xanh của trái đất; có tác dụng như bộ lọc, làm trong sạch không khí; là không gian sinh sống của nhiều loài động – thực vật hoang dã, trong đó có nhiều loài nguy cấp, quý, hiếm; nơi tạo ra nguồn thực phẩm, nguồn nguyên liệu quý cho công nghiệp và dược phẩm; nơi lưu giữ, bảo tồn nguồn gen, cung cấp giống cho ngành trồng trọt và chăn nuôi; cung cấp dược liệu tự nhiên (tắm thuốc, ngâm rượu, nước giải khát,...) và còn rất nhiều giá trị khác, nhất là giá trị về môi trường, kinh tế cho cuộc sống của con người.

Việc khai thác, phát triển đa giá trị của hệ sinh thái rừng đang ngày càng được Chính phủ các nước và cộng đồng quốc tế quan tâm, được thể chế hóa trong các văn bản chính sách, pháp luật về Lâm nghiệp nhằm quản lý và khai thác bền vững giá trị tài nguyên rừng, cụ thể:

Theo FAO (2013) khái niệm về quản lý rừng đa dụng (multiple use forest) và triển khai trên thực tế bắt đầu ở Bắc Mỹ và Châu Âu “*Việc quản lý đất hoặc rừng cho nhiều mục đích, chẳng hạn như sản xuất gỗ, chất lượng nước, động vật hoang dã, giải trí, thẩm mỹ hoặc không khí sạch*”. Đó là “*một khái niệm quản lý rừng kết hợp hai hoặc nhiều mục tiêu, chẳng hạn như sản xuất gỗ hoặc các sản phẩm từ gỗ, thức ăn gia súc và chăn nuôi gia súc, điều kiện môi trường thích hợp cho động vật hoang dã, hiệu ứng cảnh quan, bảo vệ chống lũ lụt và xói mòn, tái tạo và bảo vệ nguồn cung cấp nước”*.

Chiến lược Lâm nghiệp bản địa Úc (2005), xác định: “*Chiến lược bảo vệ và phát triển rừng cho người bản địa sẽ định hướng cho việc nhà nước bảo hộ và nâng cao sự tham gia của người bản địa trong lĩnh vực lâm sản và gỗ*”; Tại Bhutan, trong Chiến lược quốc gia về lâm nghiệp cộng đồng 2010-2020, xác định: “*Các cộng đồng nông thôn được trao quyền quản lý rừng cộng đồng một cách bền vững để đáp ứng phần lớn nhu cầu gỗ và các hàng hóa và dịch vụ lâm nghiệp khác, thu được lợi ích kinh tế từ việc bán lâm sản và dịch vụ, và góp phần giảm đói nghèo ở nông thôn”*;

Hàn Quốc đã ban hành Luật đẩy mạnh giá trị của rừng trong việc bảo vệ sức khỏe con người (International Society of Nature and Forest Medicine, 2015); Nhật Bản chính thức công nhận rừng có tác dụng đặc biệt trong việc chữa trị vật lý trị liệu. Hiện nay, tại Nhật Bản có 62 cơ sở nghiên cứu trị liệu liên quan đến rừng (Association of Nature and Forest Therapy Guides and Programs 2020).

Đã có nhiều công trình nghiên cứu trên thế giới về tiếp cận sử dụng giá trị đa dụng của rừng nhằm quản lý rừng bền vững, đặc biệt là trong bối cảnh biến đổi khí hậu toàn cầu, như: *Quản lý rừng đa mục đích có thể thực hiện rộng rãi ở vùng nhiệt đới không* (García-Fernández và cộng sự, 2008); *Quản lý rừng đa dụng ở vùng nhiệt đới ẩm: cơ hội và thách thức để quản lý rừng bền vững* (Sabogal, César và cộng sự, 2013); *Quản lý rừng đa mục đích có trong bối cảnh biến đổi khí hậu và lợi ích của các bên liên quan* (Fürstenau, Cornelia và cộng sự, 2007).

Ngày nay, kinh tế thế giới phát triển không ngừng; việc sử dụng các giá trị phổ biến từ rừng ban đầu chỉ là giá trị cung cấp gỗ, chuyển đổi đất rừng sang phát triển nông nghiệp, phát triển kinh tế xã hội, nhận thức chung của toàn xã hội và nhân loại về giá trị của rừng ngày càng một nâng cao, nhất là trong bối cảnh biến đổi khí hậu toàn cầu gia tăng, cùng với nhu cầu thụ hưởng của con người hướng tới giá trị tinh thần cao hơn, đòi hỏi việc khai thác các giá trị mới từ rừng ngày càng phải trở nên “thông minh” hơn – khai thác, sử dụng khôn khéo mà không làm suy giảm giá trị của rừng, đất rừng.

# **2. Quan điểm**

- Phát triển giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành; khuyến khích các tổ chức, cá nhân, cộng đồng tham gia đầu tư, khai thác, quản lý sử dụng và chia sẻ lợi ích, giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng; đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư, chủ rừng, người dân và toàn xã hội.

- Phát huy tiềm năng, thế mạnh và giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng trên cơ sở quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên rừng; đảm bảo phù hợp với quy luật phát triển tự nhiên về môi trường, sinh thái và xã hội; bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học và bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Phát huy các giá trị tổng hợp của hệ sinh thái rừng trên cùng một đơn vị diện tích, từ việc nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh doanh rừng trồng, thúc đẩy trồng rừng gỗ lớn, cấp chứng chỉ rừng đối với rừng sản xuất; phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí một cách có kiểm soát; phát triển các loại hình dịch vụ môi trường rừng, trong đó có dịch vụ hấp thụ, lưu giữ các-bon rừng; phát triển lâm sản ngoài gỗ, dược liệu; phát triển các hình thức nông, lâm, ngư kết hợp dưới tán rừng.

- Khai thác giá trị của hệ sinh thái rừng gắn với tạo việc làm, nâng cao thu nhập, ổn định đời sống cho đồng bào các dân tộc thiểu số, người dân ở khu vực có rừng và người làm nghề rừng; bảo tồn, gìn giữ và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống, tri thức bản địa của cộng đồng các dân tộc thiểu số, góp phần giải quyết các vấn đề về xã hội và bảo đảm an ninh, quốc phòng.

# **3. Căn cứ xây dựng đề án**

- Kết luận số 61-KL/TW ngày 17/8/2023 của Ban Chấp hành Trung ương về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW, ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng;

- Luật Lâm nghiệp 2017;

- Luật Trồng trọt năm 2018;

- Luật Đa dạng sinh học năm 2008;

- Luật Dược năm 2016;

- Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi giai đoạn 2021-2030; Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

- Nghị định số 65/2017/NĐ-CP ngày 19/5/2017 của Chính phủ về chính sách đặc thù về giống, vốn và công nghệ trong nuôi trồng, khai thác dược liệu;

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Lâm nghiệp;

- Căn cứ Quyết định số 523/QD-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Phát triển Lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn 2050;

- Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

- Quyết định số 703/QĐ-TTg ngày 28/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển nghiên cứu, sản xuất giống phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021 – 2030;

- Quyết định số 376/QĐ-TTg, ngày 17/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển công nghiệp dược, dược liệu sản xuất trong nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 524/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025”;

- Quyết định số 1662/QĐ-TTg ngày 04/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Bảo vệ rừng ven biển nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu và thúc đẩy tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030”;

- Quyết định số 327/QĐ-TTg ngày 10/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ bền vững, hiểu quả giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 01/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển Sâm Việt Nam đến năm 2030, định hướng đến năm 2045;

- Quyết định số 809/QĐ-TTg, ngày 12/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 993/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ, phê duyệt Kế hoạch quốc gia triển khai Tuyên bố Glasgow về rừng và sử dụng đất đến năm 2030.

# **4. Mục tiêu**

## **4.1. Mục tiêu chung**

Phát triển giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng bền vững tài nguyên rừng; tạo việc làm, tăng thu nhập, ổn định và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho đồng bào dân tộc, người dân miền núi và người làm nghề rừng, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; giữ gìn, phát huy giá trị văn hóa, lịch sử truyền thống và tri thức bản địa của cộng đồng địa phương; góp phần bảo đảm an ninh, quốc phòng.

## **4.2. Mục tiêu cụ thể**

- Phát triển bền vững nguồn cung nguyên liệu gỗ thông qua việc tổ chức thâm canh, mở rộng diện tích trồng rừng gỗ lớn để đảm bảo chủ động cung cấp nguyên liệu cho ngành chế biến gỗ; góp phần nâng cao năng suất, giá trị của rừng trồng và giá trị gia tăng của ngành chế biến gỗ. Phấn đấu sản lượng gỗ nguyên liệu khai thác trong nước đáp ứng tối thiểu 80% (vào năm 2030) và 100% (vào năm 2050) nhu cầu nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến gỗ; 100% gỗ và sản phẩm gỗ có sử dụng nguồn nguyên liệu gỗ hợp pháp, đáp ứng yêu cầu của thị trường xuất khẩu và tiêu dùng trong nước.

- Giá trị lâm sản ngoài gỗ, dược liệu được chế biến tăng gấp 1,5 lần so với năm 2020 (vào năm 2030) và tăng gấp 2,0 lần (vào năm 2050); giá trị xuất khẩu lâm sản ngoài gỗ, dược liệu được sản xuất dưới tán rừng chiếm tỷ trọng từ 10-15% (vào năm 2030) và 25% (vào năm 2050) trong tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu lâm sản.

- Phát triển các hình thức tổ chức sản xuất nông, lâm, ngư kết hợp hiệu quả, bền vững trên cơ sở khai thác tiềm năng, lợi thế của từng vùng, từng địa phương gắn với phát huy có hiệu quả tri thức bản địa nhằm nâng cao giá trị gia tăng từ rừng, tạo ra nhiều sản phẩm và dịch vụ, góp phần tăng giá trị kinh tế trên một đơn vị diện tích canh tác từ 20% trở lên ngoài giá trị gỗ rừng trồng từ năm 2030.

- Phát triển dịch vụ môi trường rừng trên cơ sở cụ thể hóa, mở rộng các các loại dịch vụ môi trường rừng; đồng thời quản lý, sử dụng có hiệu quả nguồn từ dịch vụ môi trường rừng đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật; triển khai hiệu quả dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon rừng; phấn đấu đảm bảo nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng tăng trưởng ổn định, bình quân 5%/năm.

- Phát triển các hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí bền vững. Phát huy tiềm năng, lợi thế, khai thác giá trị của vẻ đẹp cảnh quan thiên nhiên, tài nguyên du lịch; mở rộng các loại hình du lịch, quan tâm phát triển du lịch cộng đồng, du lịch nông thôn với các sản phẩm du lịch gắn với văn hóa, lịch sử và tri thức bản địa của cộng đồng địa phương. Phấn đấu nguồn thu từ hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí tăng 50% so với năm 2020 (vào năm 2030) và 100% (vào năm 2050).

- Thu hút lực lượng lao động làm việc trong lĩnh vực lâm nghiệp là người dân tộc thiểu số sống ở khu vực có rừng đến năm 2030 chiếm trên 50%; tỷ lệ lao động trong lĩnh vực lâm nghiệp được đào tạo, tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật đạt từ 40% trở lên (vào năm 2030) và 70% (vào năm 2050). Phấn đấu nâng mức thu nhập bình quân người lao động dân tộc thiểu số tham gia các hoạt động sản xuất lâm nghiệp đến năm 2030 tăng gấp 1,5 lần và đến năm 2050 tăng gấp 2,0 lần so với mức thu nhập tại thời điểm năm 2025.

# **5. Phạm vi, đối tượng**

- Đề án thực hiện trên phạm vi toàn quốc, trong giai đoạn từ nay đến năm 2030, định hướng đến năm 2050.

- Đề án áp dụng cho các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động phát triển giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng; đối tượng hưởng lợi trực tiếp là đồng bào dân tộc thiểu số, người dân miền núi và người làm nghề rừng.

# **6. Nhiệm vụ**

## **6.1. Phát triển nguồn nguyên liệu gỗ hợp pháp cho ngành chế biến gỗ**

- Hình thành một số vùng trồng rừng nguyên liệu tập trung; ưu tiên phát triển rừng gỗ lớn, chuyển hóa từ rừng trồng gỗ nhỏ sang kinh doanh gỗ lớn ở các vùng trọng điểm như Đông Bắc, Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ; áp dụng khoa học công nghệ vào sản xuất từ khâu chọn, tạo giống, kiểm soát chất lượng nguồn giống; thực hiện các biện pháp kỹ thuật thâm canh nhằm tăng năng suất và chất lượng rừng trồng; gắn các vùng sản xuất nguyên liệu với chế biến hàng hóa tập trung đối với một số sản phẩm thế mạnh; xây dựng thương hiệu, tạo lợi thế cạnh tranh trên thị trường quốc tế và đáp ứng nhu cầu thị trường nội địa.

- Từng bước tăng tỷ trọng nguồn cung nguyên liệu gỗ hợp pháp từ rừng trồng trong nước cho ngành chế biến gỗ và lâm sản; đảm bảo năng suất, chất lượng rừng trồng và được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững hoặc cấp mã số vùng trồng, phù hợp với yêu cầu của thị trường trong nước và quốc tế.

- Phát triển công nghệ chế biến tinh, chế biến sâu nhằm nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm gỗ; tận dụng phế phụ phẩm trong chế biến gỗ để sản xuất các sản phẩm phục vụ cho tiêu dùng và xuất khẩu; từng bước hình thành nền kinh tế tuần hoàn trong ngành sản xuất lâm nghiệp; giảm dần sản lượng chế biến các sản phẩm thô như sản xuất dăm gỗ xuất khẩu; khuyến khích sản xuất và sử dụng các sản phẩm từ gỗ từ rừng trồng trong nước.

## **6.2. Phát triển lâm sản ngoài gỗ, dược liệu**

- Điều tra, đánh giá, phân vùng bảo tồn, phát triển các loài lâm sản ngoài gỗ, dược liệu dưới tán rừng; chú trọng nắm vững thông về các loài có giá trị kinh tế cao: vùng phân bố, loài, diện tích, trữ lượng; từ đó đề xuất kế hoạch bảo tồn, khai thác và sử dụng bền vững tiềm năng, thế mạnh của từng sản phẩm, từng vùng sinh thái và phát huy tri thức bản địa của cộng đồng, người dân địa phương.

- Nghiên cứu, chọn, tạo, công bố, lưu hành các giống, loài cây lâm sản ngoài gỗ, dược liệu có năng suất, chất lượng cao, có khả năng chống chịu, kháng sâu, bệnh hại, phù hợp với đặc điểm, điều kiện tự nhiên của từng vùng sinh thái. Xây dựng, hoàn thiện các quy trình, hướng dẫn kỹ thuật sản xuất giống, canh tác các loài cây lâm sản ngoài gỗ, dược liệu dưới tán rừng, đáp ứng tiêu chuẩn nguyên liệu cho sản xuất.

- Hình thành các vùng sản xuất nguyên liệu lâm sản ngoài gỗ, dược liệu tập trung phù hợp điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng, thích hợp với yêu cầu sinh thái của mỗi loài, trong đó ưu tiên một số loài cây hiện có diện tích lớn, giá trị kinh tế cao trên đất lâm nghiệp hoặc dưới tán rừng như: vùng trồng cây Quế, Hồi, Ba Kích, Trà hoa vàng ở các tỉnh vùng Đông bắc bộ; vùng trồng Sâm Việt Nam tại các tỉnh Lai Châu, Quảng Nam, Kon Tum; vùng trồng cây Tre, luồng tại các tỉnh vùng Tây bắc Bộ và Bắc Trung bộ; vùng trồng song, mây tại Bắc và Nam trung Bộ. Cấp mã số vùng trồng cho các vùng nguyên liệu đối với diện tích đủ điều kiện để đảm bảo truy xuất nguồn gốc.

- Phát triển các cơ sở, nhà máy chế biến sâu gắn kết với các vùng nguyên liệu tập trung sản xuất theo chuỗi giá trị đáp ứng tiêu chuẩn và yêu cầu của thị trường trong nước và quốc tế; đa dạng hóa sản phẩm; xây dựng thương hiệu gắn với nét đặc trưng về bản sắc văn hóa dân tộc của đồng bảo dân tộc thiểu số.

## **6.3. Phát triển các hình thức nông, lâm, ngư kết hợp**

- Đánh giá, tổng kết các mô hình phát triển kinh tế nông, lâm, ngư kết hợp như: mô hình vườn rừng, trại rừng; nuôi trồng, phát triển dược liệu, cây đa mục đích, chăn nuôi, thủy sản dưới tán rừng,... để chia sẻ kinh nghiệm, kiến thức, tài liệu hóa, xây dựng quy trình, tiêu chuẩn, quy chuẩn, hướng dẫn kỹ thuật phổ biến và nhân rộng các mô hình sản xuất kết hợp thành công, hiệu quả.

- Lựa chọn các loài cây trồng, vật nuôi có giá trị cao, đa mục đích phù hợp với điều kiện địa phương và nhu cầu, thị hiếu của thị trường. Áp dụng các biện pháp canh tác hiệu quả và quản lý chất lượng rừng trồng, vật nuôi, thủy sản,… kết hợp dưới tán rừng, để tối ưu hóa hiệu quả sử dụng đất; sản xuất và thương mại các sản phẩm nông, lâm, thủy sản không gây mất rừng và ảnh hưởng đến đa dạng sinh học của các hệ sinh thái rừng.

- Tổ chức hợp tác, liên kết sản xuất giữa các doanh nghiệp, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng bền vững, hiệu quả; phát huy trách nhiệm và khuyến khích sự tham gia quản lý rừng và chia sẻ lợi ích của cộng đồng, bảo đảm hài hòa quyền và lợi ích hợp pháp của các bên tham gia.

## **6.4. Phát triển dịch vụ môi trường rừng**

- Phát triển dịch vụ môi trường rừng, đa dạng hóa và mở rộng nguồn thu từ các loại dịch vụ môi trường rừng phù hợp với quy định của pháp luật, đặc biệt là dịch vụ hấp thụ và lưu trữ các-bon rừng và trao đổi, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải khí nhà kính từ rừng.

- Nghiên cứu và đề xuất thể chế hoá các quy định về áp dụng mức thu tiền dịch vụ môi trường rừng tiệm cận với giá trị thực mà rừng mang lại, phù hợp với thực tiễn phát triển của nền kinh tế, từng bước nâng cao thu nhập, ổn định cuộc sống của người trực tiếp tham gia quản lý bảo vệ rừng.

- Tổ chức xây dựng và triển khai thực hiện Đề án thí điểm kinh doanh tín chỉ các-bon từ rừng đã được Thủ tướng Chính phủ cho phép tại một số tỉnh như: Quảng Nam, Sơn La, Lào Cai; tổng kết, đánh giá và đề xuất hoàn thiện chính sách phù hợp để nhân rộng, áp dụng trên phạm vi toàn quốc.

- Tăng cường quản lý, hướng dẫn nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng để đầu tư cho bảo vệ, phát triển bền vững tài nguyên rừng; đảm bảo chia sẻ công bằng lợi ích với cộng đồng người dân địa phương.

## **6.5. Phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí**

- Hướng dẫn các chủ rừng xây dựng và tổ chức thực hiện Đề án phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; đánh giá tác động, có các biện pháp kiểm soát chặt chẽ, giảm thiểu rủi ro từ những tác động tiêu cực của hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí đối với công tác quản lý rừng, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học các hệ sinh thái rừng và đối với phát triển kinh tế - xã hội.

- Tăng cường hợp tác giữa chủ rừng với cộng đồng địa phương, khuyến khích cộng đồng tham gia vào quá trình lập kế hoạch, quản lý du lịch, cung cấp sản phẩm, dịch vụ du lịch; bảo tồn, phát huy tri thức bản địa và truyền thống văn hóa, đảm bảo chia sẻ lợi ích công bằng đối với cộng đồng địa phương.

- Phát triển các mô hình du lịch sinh thái gắn với các loại hình du lịch nông nghiệp, nông thôn, du lịch cộng đồng đối với đồng bào dân tộc, người dân miền núi và người dân sống gần rừng.

- Xây dựng các loài hình, sản phẩm du lịch trải nghiệm, gắn với giá trị cảnh quan tự nhiên của hệ sinh thái rừng như leo núi, thám hiểm rừng, dạo chơi thiên nhiên, thể thao mạo hiểm và tạo các sản phẩm, hoạt động, thương hiệu du lịch gắn với văn hóa truyền thống địa phương, vùng địa lý.

- Phát triển chiến lược quảng bá, tiếp thị, các kênh truyền thông giới thiệu và nhận các phản hồi về các hoạt động và trải nghiệm du lịch trong rừng; sử dụng mạng xã hội và trang thông tin điện tử và tổ chức các sự kiện (hội thảo, hội nghị, hội chợ, triển lãm ảnh,...) để đưa thông tin đến du khách trong nước và quốc tế.

- Thu hút các nguồn lực trong xã hội tham gia phát triển bền vững du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong các hệ sinh thái rừng; hỗ trợ tạo việc làm, nâng cao sinh kế thông qua việc sử dụng lao động địa phương.

# **7. Giải pháp**

## **7.1. Về cơ chế, chính sách**

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách về chi trả dịch vụ môi trường rừng, bảo tồn đa dạng sinh học và phục hồi các hệ sinh thái rừng; dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon rừng; giảm phát thải khí nhà kính từ hạn chế mất rừng, suy thoái rừng, quản lý bền vững và tăng trưởng xanh.

- Bổ sung các quy định, hướng dẫn về quản lý bảo tồn, khai thác và phát triển các loại lâm sản ngoài gỗ, dược liệu trong tự nhiên theo hướng bền vững.

- Bổ sung, hoàn thiện các quy định về nuôi trồng, phát triển các loài cây trồng, vật nuôi trong môi trường rừng theo mô hình nông, lâm, ngư kết hợp.

- Bổ sung chính sách về đồng quản lý, chia sẻ lợi ích với người dân địa phương về sử dụng tri thức bản địa để phát triển các loài lâm sản ngoài gỗ, dược liệu và chia sẻ lợi ích từ khai thác tài nguyên và môi trường rừng.

- Xây dựng, hoàn thiện quy định, chính sách đặc thù trong việc phát triển hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong các loại rừng đảm bảo dễ thực hiện, huy động được các nguồn lực xã hội hóa, nhưng không làm thay đổi mục tiêu, chức năng chính của khu rừng.

- Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách đầu tư phát triển sản xuất lâm nghiệp gắn với với việc thực hiện các chính sách an sinh xã hội, ưu đãi đầu tư, bảo vệ và phát triển rừng gắn với giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới ở các vùng đặc biệt khó khăn, dân tộc thiểu số có nhiều rừng.

## **7.2. Về quản lý rừng và phát triển vùng nguyên liệu**

- Thực hiện quản lý rừng bền vững; khai thác, sử dụng rừng gắn với bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, nâng cao giá trị kinh tế, giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng; rà soát đưa các diện tích rừng tự nhiên vào quy hoạch rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất; đảm bảo quá trình xây dựng phương án quản lý và tổ chức các hoạt động quản lý bảo vệ và phát triển rừng có sự tham gia rộng rãi của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.

- Rà soát, điều chỉnh phân loại rừng, lập hồ sơ quản lý rừng theo chức năng, mục đích sử dụng nhằm tối ưu hóa hiệu quả tổng hợp về kinh tế, xã hội và môi trường và phù hợp với thông lệ quốc tế.

- Quy hoạch, phát triển vùng nguyên liệu tập trung cho công nghiệp chế biến lâm sản và phát triển hệ thống rừng trồng gỗ lớn, lâm sản ngoài gỗ, dược liệu có năng suất và chất lượng cao với sự tham gia của các thành phần kinh tế; nâng cao hiệu quả kinh tế tổng hợp trên một đơn vị diện tích; chú trọng phát triển lâm nghiệp đa mục đích (gỗ, lâm sản ngoài gỗ, dịch vụ); nông, lâm, ngư kết hợp.

- Đa dạng hoá các hình thức tổ chức sản xuất như: tổ hợp tác, hợp tác xã, liên doanh, liên kết giữa các doanh nghiệp với chủ rừng trong việc trồng, khai thác, chế biến, tiêu thụ các sản phẩm gỗ, lâm sản ngoài gỗ và dược liệu.

## **7.3. Về khoa học và công nghệ**

- Nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ nhằm phát huy tối đa các giá trị của hệ sinh thái rừng, trong đó tập trung ưu tiên các hoạt động nghiên cứu chọn, tạo giống có năng suất, chất lượng cao phục vụ trồng rừng; nghiên cứu hoàn thiện các biện pháp kỹ thuật lâm sinh nhằm tăng năng suất, chất lượng rừng trồng, nâng cao chất lượng rừng tự nhiên, chuyển hóa sang rừng trồng gỗ lớn; nghiên cứu phát triển các loài cây lâm sản ngoài gỗ, dược liệu có giá trị kinh tế cao, gắn với tri thức bản địa của cộng đồng, địa phương; nghiên cứu và ứng dụng các công nghệ tiên tiến trong quản lý cơ sở dữ liệu, cấp mã số vùng nuôi trồng, truy xuất, xác định nguồn gốc, chế biến và bảo quản lâm sản hợp pháp nhằm đáp ứng các yêu cầu của thị trường trong nước và quốc tế.

- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống các hướng dẫn kỹ thuật, quy trình, tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức kinh tế kỹ thuật về nuôi trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và bảo quản lâm sản nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả các mô hình rừng trồng, mô hình lâm sản ngoài gỗ, dược liệu.

- Chuyển giao công nghệ, khuyến lâm, khuyến công,... nhằm nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn và kỹ năng cho người làm nghề rừng, từ đó tăng năng suất lao động, nâng cao giá trị gia tăng trong các khâu trong sản xuất, khai thác, chế biến, bảo quản và thị trường các sản phẩm lâm sản, góp phần nâng cao giá trị, hiệu quả sản xuất của ngành lâm nghiệp.

## **7.4. Về tổ chức sản xuất**

- Tổ chức điều tra, đánh giá, tổng kết các mô hình phát triển kinh tế nông, lâm, ngư kết hợp để nhân rộng các mô hình phù hợp với tiềm năng, lợi thế của địa phương; hoàn thiện các hướng dẫn kỹ thuật sản xuất, canh tác nông, lâm, ngư kết hợp đa dạng, hiệu quả, bảo đảm phát thải thấp, không gây mất rừng và ô nhiễm môi trường, đáp ứng yêu cầu thực tiễn sản xuất; hướng dẫn người dân sản xuất đúng kỹ thuật, đáp ứng các yêu cầu của thị trường.

- Tiếp tục sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của các công ty lâm nghiệp, ban quản lý rừng; tổ chức giao đất, giao rừng, khoán rừng theo quy định của pháp luật lâm nghiệp, nhất là diện tích rừng đang giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý.

- Tổ chức đánh giá thực tiễn các mô hình hợp tác, liên kết sản xuất trong lâm nghiệp giữa tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng với nhà khoa học và doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác và các hiệp hội ngành hàng,... nhằm hoàn thiện cơ chế, chính sách; hỗ trợ đầu tư, tín dụng để hướng dẫn, triển khai, hình thành chuỗi giá trị sản xuất hàng hóa bền vững.

- Xây dựng và phát triển các mô hình trình diễn về trồng rừng gỗ lớn, chuyển hóa từ rừng trồng gỗ nhỏ sang kinh doanh gỗ lớn; mô hình về phục hồi, nâng cao chất lượng rừng tự nhiên; phát triển các mô hình lâm sản ngoài gỗ, dược liệu có giá trị; các mô hình trang trại, mô hình nông, lâm, ngư kết hợp trong các hệ sinh thái rừng; các mô hình du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, kết hợp với phát triển các sản phẩm đặc sản địa phương theo vùng miền nhằm phát huy các giá trị văn hóa đặc trưng của mỗi địa phương.

- Xây dựng một số mô hình đồng quản lý rừng, gắn kết cộng đồng địa phương tham gia và chia sẻ lợi ích trong hoạt động sản xuất lâm nghiệp; xây dựng và thực hiện các quy ước, hương ước bảo vệ, phát triển rừng; thay đổi tư duy, nhận thức, tập quán kinh doanh, sản xuất lâm nghiệp từ quảng canh sang thâm canh; phát triển hài hòa giữa sản xuất gỗ nhỏ và gỗ lớn, lâm sản ngoài gỗ,... để duy trì và phát triển sinh kế bền vững của người làm nghề rừng.

- Thúc đẩy liên kết vùng, các trục phát triển kinh tế lâm nghiệp gắn với liên kết vùng sinh thái, phát triển làng nghề, đầu tư kết cấu hạ tầng, nhất là đường lâm nghiệp, để khai thác tổng hợp các giá trị của hệ sinh thái rừng.

## **7.5. Về đào tạo, tập huấn, tuyên truyền và nâng cao năng lực**

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch tuyên truyền, hướng dẫn các chủ rừng sử dụng giống có năng suất, chất lượng cao, áp dụng biện pháp trồng rừng thâm canh gỗ lớn, gỗ có chứng nhận quản lý rừng bền vững, mã số vùng trồng. Tổ chức đào tạo, nâng cao năng lực cho lực lượng chức năng trong kiểm tra, kiểm soát, truy xuất nguồn gốc lâm sản.

- Xây dựng tài liệu, tổ chức đào tạo, tập huấn các hướng dẫn kỹ thuật, quy trình, quy chuẩn, tiêu chuẩn, định mức kinh tế kỹ thuật nuôi trồng, chăm sóc cây trồng, vật nuôi nhằm phát triển các mô hình kinh tế nông, lâm, ngư kết hợp, lâm sản ngoài gỗ, dược liệu trong các hệ sinh thái rừng gắn với duy trì, phát triển tri thức, văn hóa bản địa của cộng đồng địa phương.

- Tổ chức hội nghị, hội thảo, các lớp đào tạo, tập huấn, phổ biến/chuyển giao kết quả khoa học công nghệ, tiến bộ kỹ thuật, chia sẻ kinh nghiệm về trồng, chăm sóc, thu hoạch, sơ chế, bảo quản, chế biến lâm sản ngoài gỗ, dược liệu đảm bảo chất lượng và phát triển bền vững.

- Đẩy mạnh công tác truyền thông, tuyên truyền, giáo dục, phổ biến pháp luật; đào tạo, tấp huấn, tăng cường năng lực cho các bên liên quan, đặc biệt là chủ rừng, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân và các hộ nhận khoán bảo vệ rừng về quản lý, sử dụng hiệu quả nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng.

- Xây dựng tài liệu, số tay hướng dẫn và tổ chức đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho lĩnh vực du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, hướng tới nhân viên bảo vệ rừng trở thành hướng dẫn viên du lịch trong môi trường rừng.

## **7.6. Về hợp tác quốc tế**

- Tăng cường khả năng tiếp cận, thúc đẩy hợp tác quốc tế để hỗ trợ hoàn thiện cơ chế, chính sách huy động nguồn lực tài chính từ khu vực tư nhân, hợp tác công tư cho phát triển rừng gỗ lớn, phát triển lâm sản ngoài gỗ, dược liệu, quản lý rừng bền vững, phục hồi rừng tự nhiên gắn với bảo tồn đa dạng sinh học, hỗ trợ cộng đồng dân cư địa phương và đồng bào dân tộc thiểu số.

- Tổ chức triển khai hiệu quả các thỏa thuận liên quan đến trao đổi, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải từ rừng, từng bước đảm bảo các điều kiện để hình thành thị trường các-bon rừng, tiếp tục đàm phán với các đối tác tiềm năng để mở rộng phạm vi chi trả dịch vụ hấp thụ, lưu giữ các-bon rừng cho các địa phương thuộc các vùng sinh thái khác trên cả nước.

- Thúc đẩy thực hiện các sáng kiến, cơ chế tài chính mới như: tài chính khí hậu, tín dụng xanh; mở rộng phạm vi dịch vụ môi trường rừng, tiếp cận thị trường các-bon rừng quốc tế, nhằm huy động nguồn tài chính cho quản lý rừng bền vững, bảo tồn và phục hồi rừng, hỗ trợ nâng cao thu nhập và ổn định cuộc sống của cộng đồng dân cư địa phương và đồng bào dân tộc thiểu số.

- Xây dựng và triển khai có hiệu quả các chương trình, dự án và sự hỗ trợ của các tổ chức quốc tế để xây dựng và phát triển thương hiệu, chỉ dẫn địa lý và truy xuất nguồn gốc các sản phẩm nông, lâm, thủy sản không gây mất rừng và suy thoái rừng; phù hợp với các tiêu chuẩn và hệ thống chứng nhận sản phẩm nhằm đáp ứng các yêu cầu của thị trường trong nước và quốc tế.

# **8. Kinh phí thực hiện**

a) Thực hiện đa dạng nguồn vốn huy động để triển khai thực hiện Đề án, bảo đảm huy động đầy đủ, kịp thời theo quy định, bao gồm: ngân sách nhà nước; lồng ghép trong các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, kế hoạch, dự án khác; nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng và cho thuê môi trường rừng; các nguồn tài trợ, viện trợ, nguồn vốn từ các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật; nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

b) Căn cứ vào các nhiệm vụ, hoạt động được giao trong Đề án, các bộ, ngành liên quan và các địa phương xây dựng dự án, kế hoạch hằng năm và lập dự toán nhu cầu kinh phí trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

c) Các địa phương có trách nhiệm cân đối, bố trí ngân sách địa phương và huy động các nguồn vốn hợp pháp để triển khai thực hiện Đề án tại địa phương; ngân sách trung ương chỉ thực hiện hỗ trợ các địa phương khó khăn, chưa tự cân đối được ngân sách theo quy định của pháp luật hiện hành.

# **9. Các chương trình, hoạt động ưu tiên**

- Bảo tồn đa dạng sinh học các hệ sinh thái rừng; phục hồi, nâng cao chất lượng rừng tự nhiên.

- Bảo tồn, phát triển, khai thác, chế biến, thương mại bền vững lâm sản ngoài gỗ, dược liệu gắn với văn hóa truyền thống của cộng đồng, người dân địa phương sống gần rừng.

- Phát triển các mô hình tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị trong lâm nghiệp, mô hình sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp kết hợp bền vững, hiệu quả.

- Phát triển thương hiệu sản phẩm; giới thiệu thông tin về chính sách, khoa học, kỹ thuật, thị trường trong nước và quốc tế của các sản phẩm gỗ, lâm sản ngoài gỗ, dược liệu, du lịch và các dịch vụ môi trường rừng.

- Thí điểm dịch vụ hấp thụ, lưu giữ các bon rừng và kinh doanh tín chỉ các-bon từ rừng để bảo vệ, duy trì cảnh quan tự nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học hệ sinh thái rừng cho kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

- Thu hút các nguồn lực đầu tư của các thành phần kinh tế tham gia các dự án phát triển bền vững các hệ sinh thái rừng, thuê môi trường rừng để phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

# **10. Tổ chức thực hiện**

## ***a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn***

- Là cơ quan thường trực thực hiện Đề án; chủ trì phối hợp với các bộ, ngành và địa phương tổ chức thực hiện có hiệu quả Đề án này; chủ động lồng ghép các mục tiêu, nhiệm vụ của Đề án với các chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững và các chương trình, đề án, dự án có liên quan do Bộ thực hiện.

- Tổ chức hướng dẫn, giám sát, đôn đốc, kiểm tra, sơ kết, tổng kết đánh giá kết quả thực hiện hàng năm, 5 năm và khi kết thúc giai đoạn thực hiện Đề án; kịp thời đề xuất, kiến nghị trình Thủ tướng Chính phủ quyết định những vấn đề phát sinh, vượt thẩm quyền, điều chỉnh Đề án, bổ sung các dự án, nhiệm vụ ưu tiên phù hợp với điều kiện thực tiễn.

- Đề xuất, tổ chức xây dựng các quy định, chính sách và hướng dẫn về chi trả dịch vụ môi trường rừng; đàm phán trao đổi, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải khí nhà kính từ rừng, mua bán tín chỉ các-bon rừng; phát triển hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong các loại rừng.

- Chủ trì phối hợp với các bộ, ngành xây dựng và triển khai các quy định, hướng dẫn kỹ thuật, quy trình, quy chuẩn, tiêu chuẩn, định mức kinh tế kỹ thuật nuôi trồng, chăm sóc cây trồng, vật nuôi.

## ***b) Bộ Kế hoạch và Đầu tư***

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các bộ, ngành và địa phương bố trí vốn đầu tư để thực hiện Đề án theo quy định của Luật Đầu tư công.

- Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các bộ, ngành và địa phương kiểm tra, giám sát và tổ chức thực hiện có hiệu quả Đề án.

## ***c) Bộ Tài chính***

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn bố trí kinh phí chi thường xuyên (nguồn sự nghiệp kinh tế) để thực hiện Đề án theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và phát triển thị trường các-bon rừng.

- Hướng dẫn, quản lý sử dụng các nguồn vốn sự nghiệp kinh tế thực hiện Đề án theo chức năng, nhiệm vụ và quy định hiện hành.

- Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các bộ, ngành và địa phương kiểm tra, giám sát và tổ chức thực hiện có hiệu quả Đề án.

## ***d) Bộ Tài nguyên và Môi trường***

- Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các địa phương chỉ đạo, rà soát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đảm bảo ổn định, lâu dài, đúng mục đích; dành quỹ đất cho phát triển rừng;

- Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các địa phương tiến hành rà soát những diện tích đất lâm nghiệp đã được giao bị chồng lấn, giao không đúng quy định và những diện tích đất có rừng và chưa có rừng hiện do Ủy ban nhân dân xã quản lý. Xây dựng kế hoạch và thực hiện giao đất đồng bộ với giao rừng theo quy định pháp luật về đất đai và lâm nghiệp cho các chủ rừng quản lý theo quy định hiện hành. Phối hợp triển khai các dự án, thoả thuận trao đổi, chuyển nhượng kết quả giảm phát thải từ rừng.

- Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các bộ, ngành và địa phương kiểm tra, giám sát và tổ chức thực hiện có hiệu quả Đề án.

## ***đ) Bộ Công thương***

- Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các bộ, ngành liên quan và địa phương thực hiện các hoạt động: (i) Tổ chức sản xuất chuỗi liên kết giữa tổ chức, cá nhân trồng rừng với doanh nghiệp chế biến và tiêu thụ các sản phẩm gỗ và lâm sản ngoài gỗ; (ii) Xúc tiến, phát triển mở rộng thị trường quốc tế và giải quyết các tranh chấp thương mại, các rào cản kỹ thuật trong quá trình xuất nhập khẩu đối với các sản phẩm từ gỗ và lâm sản ngoài gỗ, dược liệu.

- Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các bộ, ngành và địa phương kiểm tra, giám sát và tổ chức thực hiện có hiệu quả Đề án.

## ***e) Bộ Y tế***

- Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nghiên cứu, bổ sung, xây dựng quy trình, hướng dẫn kỹ thuật về nuôi trồng, phát triển các loài dược liệu quý, hiếm, có giá trị kinh tế cao trong môi trường rừng theo tiêu chuẩn GACP-WHO đảm bảo phát triển bền vững.

- Hỗ trợ các địa phương trong việc thu hút các tổ chức, cá nhân có tiềm lực, kinh nghiệm trong nuôi trồng, canh tác, chế biến, tiêu thụ dược liệu trong môi trường rừng; hỗ trợ các địa phương trong việc thu hút, đầu tư xây dựng các nhà máy chế biến hiện đại, đạt tiêu chuẩn GMP - WHO hoặc tương đương.

- Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các bộ, ngành và địa phương kiểm tra, giám sát và tổ chức thực hiện có hiệu quả Đề án.

## ***g) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch***

- Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các bộ, ngành và địa phương xây dựng chiến lược tiếp thị để quảng bá các hoạt động du lịch sinh thái và trải nghiệm du lịch trong rừng cho du khách trong nước và quốc tế.

- Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các bộ, ngành, địa phương xây dựng và phát triển các sản phẩm du lịch có nguồn gốc từ rừng gắn với nét văn hóa cổ truyền của người dân địa phương.

- Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các bộ, ngành và địa phương kiểm tra, giám sát và tổ chức thực hiện có hiệu quả Đề án.

## ***h) Ủy ban dân tộc***

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các bộ, ngành và địa phương bố trí lồng ghép các nguồn lực từ Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các chương trình, đề án, dự án có liên quan để thực hiện các nội dung của Đề án này.

- Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các bộ, ngành và địa phương kiểm tra, giám sát và tổ chức thực hiện có hiệu quả Đề án.

***i)*** Các bộ, ngành khác có liên quan phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các địa phương tổ chức thực hiện có hiệu quả Đề án này theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

## ***k) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương***

- Chỉ đạo xây dựng kế hoạch thực hiện Đề án này; trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua để ban hành các cơ chế, chính sách đầu tư, hỗ trợ đầu tư và khuyến khích đầu tư theo thẩm quyền và quy định của pháp luật; tổ chức thực hiện có hiệu quả Đề án.

- Rà soát những diện tích đất lâm nghiệp đã được giao bị chồng lấn, giao không đúng quy định và những diện tích đất có rừng và chưa có rừng hiện do Ủy ban nhân dân xã quản lý. Xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện giao đất, giao rừng đồng bộ theo quy định pháp luật về đất đai và lâm nghiệp cho các chủ rừng quản lý theo quy định hiện hành.

- Chỉ đạo công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức đối với các cấp, các ngành và các tầng lớp nhân dân về vai trò của việc phát triển, quản lý sử dụng bền vững các giá trị của hệ sinh thái rừng; phổ biến, khuyến khích người dân, các thành phần kinh tế tại địa phương tham gia thực hiện Đề án.

- Trên cơ sở các chương trình/hoạt động ưu tiên của Đề án, tổ chức xây dựng các chương trình, dự án cụ thể, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương để tổ chức triển khai thực hiện.

- Tổ chức hướng dẫn, giám sát, đôn đốc, kiểm tra, sơ kết, tổng kết đánh giá kết quả thực hiện hàng năm, 5 năm và tổng kết thời gian thực hiện Đề án; báo cáo kết quả về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

##

## **PHẦN V**

## **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

# **1. Kết luận**

Hệ sinh thái rừng của Việt Nam phân bố trên nhiều kiểu địa hình và tiểu khí hậu đa dạng, tạo nên cảnh quan thiên nhiên vô cùng độc đáo và phong phú và rừng còn là nơi gìn giữ, bảo tồn các di tích lịch sử - văn hóa, tín ngưỡng gắn với đời sống của người dân địa phương. Ngày nay, các hệ sinh thái rừng đang cung cấp cho con người nhiều loại dịch vụ, mang lại giá trị cả về trực tiếp và gián tiếp; ngoài giá trị trực tiếp là cung cấp các sản phẩm gỗ và lâm sản ngoài gỗ, các giá trị gián tiếp như dịch vụ cung ứng nguồn nước sạch, hấp thụ và lưu trữ các bon, giá trị cảnh quan môi trường sinh thái phục vụ du lịch, nghỉ dưỡng, giải trí,… Đây chính là nguồn tài nguyên thiên nhiên vô giá, đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế quốc gia, bảo đảm an ninh lương thực, văn hóa, xã hội của đất nước đặc biệt là giá trị về cân bằng sinh thái trong bối cảnh biến đổi khí hậu toàn cầu hiện nay. Theo ước tính, tại Việt Nam có khoảng hơn 25 triệu người đang sinh sống gần rừng và khoảng 20% sinh kế của họ phụ thuộc vào rừng và các lâm sản ngoài gỗ.

Đề án Phát triển sự đa dụng của hệ sinh thái rừng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được xây dựng trên quan điểm nhất quán về quản lý rừng bền vững, phát huy giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng, phù hợp với các quy định của pháp luật về quản lý rừng, khai thác tối đa các tiềm năng, thế mạnh; phù hợp với quy luật phát triển tự nhiên về môi trường, sinh thái và xã hội; bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học và bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu. Khai thác giá trị của hệ sinh thái rừng gắn với sử dụng và phát huy hiệu quả tri thức bản địa và lợi thế cảnh quan thiên nhiên; quan tâm nâng cao sinh kế, tạo không gian sống của cộng đồng người dân, góp phần duy trì, phát triển sự đa dạng về văn hóa, phong tục, tập quán truyền thống của cộng đồng địa phương, góp phần giải quyết các vấn đề xã hội và bảo đảm an ninh, quốc phòng.

Đề án thực hiện sẽ đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội thông qua việc bảo vệ duy trì cảnh quan tự nhiên, đa dạng sinh học trong hệ sinh thái rừng, góp phần thúc đẩy phát triển du lịch, dịch vụ; phát triển, nâng cao chất lượng giá trị sản phẩm từ rừng, gắn với giá trị tri thức bản địa và văn hóa vùng miền của người dân địa phương tạo ra các sản phẩm độc đáo.

Đề án được thực hiện sẽ thu hút quan tâm đầu tư của các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân vào lĩnh vực lâm nghiệp. Từ đó, nhu cầu sử dụng lao động tại chỗ tăng lên, tạo công ăn, việc làm, tăng thu nhập cho người dân địa phương, giảm áp lực ảnh hưởng đến rừng và đóng góp vào hoàn thành mục tiêu phát triển kinh tế miền núi của quốc gia trong giai đoạn hiện nay.

# **2. Kiến nghị**

Để kịp thời triển khai các nhiệm vụ của Đề án, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kính đề nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt Đề án./.

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

1. *Quyết định số 2357/QĐ-BNN-KL ngày 14/6/2023 công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2022* [↑](#footnote-ref-1)
2. *Báo cáo đánh giá hệ sinh thái quốc gia năm 2021, trung tâm bảo tồn đa dạng sinh học* [↑](#footnote-ref-2)
3. *Danh mục cây thuốc Việt Nam năm 2016, Viện Dược liệu-Bộ Y Tế* [↑](#footnote-ref-3)
4. *Quyết định số 2357/QĐ-BNN-KL ngày 14/6/2023 công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2022* [↑](#footnote-ref-4)
5. *Theo CIFOR năm 2021.* [↑](#footnote-ref-5)
6. *Living Planet Report 2016: Risk and resilience in a new era, WWF, 2016* [↑](#footnote-ref-6)
7. *Nguồn: Phân tích của Laurila-Pant và cộng sự (2015); Vũ Tuấn Phương và cộng sự (2017).* [↑](#footnote-ref-7)
8. *Trung tâm Địa môi trường và Tổ chức Lãnh thổ* [↑](#footnote-ref-8)
9. Cẩm nang ngành lâm nghiệp (Chương 13) [↑](#footnote-ref-9)
10. Tổng diện tích được thí điểm: 119.185 ha, trong đó: diện tích có rừng 106.225 ha, đất trống 9.572 ha và đất khác 2.837 ha: Tỉnh Gia Lai có 2 mô hình (Công ty Sơ Pai, Công ty Hà Nừng); tỉnh Đắk Lắk có 2 mô hình (Công ty Krông Bông, Công ty M’Đrăk); tỉnh Đắk Nông có 2 mô hình (Công ty Đại Thành, Công ty Đắk N'Tao); tỉnh Kon Tum có 1 mô hình (Công ty Đắk Tô). [↑](#footnote-ref-10)
11. *Báo cáo đánh giá hệ sinh thái quốc gia, Trung tâm bảo tồn đa dạng sinh học* [↑](#footnote-ref-11)
12. *Báo cáo đánh giá hệ sinh thái quốc gia, Trung tâm bảo tồn đa dạng sinh học* [↑](#footnote-ref-12)
13. *Nguồn: Tổng hợp báo cáo, nghiên cứu của CIFOR, 2021* [↑](#footnote-ref-13)
14. *Nguồn: Phân tích của Laurila-Pant và cộng sự (2015); Vũ Tuấn Phương và cộng sự (2017).* [↑](#footnote-ref-14)
15. *The State of the World’s Forests, FAO 2022.* [↑](#footnote-ref-15)
16. *Kết quả thực hiện Chiến lược Phát triển Lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2026-2020, Bộ Nông nghiệp và PTNT.* [↑](#footnote-ref-16)
17. *Kết luân số 97-KL/TW, ngày 15/05/2014 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, giải pháp tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn* [↑](#footnote-ref-17)
18. *Giá bình quân 1 m3 gỗ tròn nguyên liệu khoảng 1.500.000 đồng* [↑](#footnote-ref-18)
19. *Kết quả thực hiện Chiến lược Phát triển Lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2026-2020, Bộ Nông nghiệp và PTNT.* [↑](#footnote-ref-19)
20. *Báo cáo điều tra thực địa của Trung tâm Nghiên cứu Lâm sản ngoài gỗ (các năm 2017, 2018, 2020).* [↑](#footnote-ref-20)
21. *Báo cáo tổng kết ngành Nông nghiệp và PTNT năm 2022.* [↑](#footnote-ref-21)
22. *ITC trade map 2021* [↑](#footnote-ref-22)
23. *Trung tâm Nghiên cứu Lâm sản ngoài gỗ* [↑](#footnote-ref-23)
24. *Báo cáo Tổng kết năm 2022 của Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam.* [↑](#footnote-ref-24)
25. *Báo cáo của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam năm 2022* [↑](#footnote-ref-25)
26. *The state of the World’s Forests, FAO 2022* [↑](#footnote-ref-26)
27. *Báo cáo đánh giá tiềm năng giao dịch chuyển nhượng tín chỉ các-bon rừng và đề xuất quy định chi trả dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng (2022), tác giả: Vũ Tấn Phương; Dự án Quản lý rừng bền vững và Bảo tồn đa dạng sinh học.*  [↑](#footnote-ref-27)
28. *Uớc tính theo đơn giá bình quân chuyển nhượng của: Thỏa thuận chi trả giảm phát thải vùng Bắc Trung Bộ là 5 USD/tấn CO2, đối với Tổ chức Tăng cường tài chính Lâm nghiệp Emergent là 10 USD/tấn CO2.*  [↑](#footnote-ref-28)
29. *Phạm Thu Thủy và cộng sự, CIFOR năm 2021.* [↑](#footnote-ref-29)
30. *Báo cáo giao ban các khu rừng đặc dụng, phòng hộ năm 2022, Tổng cục Lâm nghiệp.* [↑](#footnote-ref-30)
31. *Chi tiêu của du khách cho chuyến đi, bình quân là 1,5 triệu/du khách/ngày đêm có lưu trú và 1,07 triệu/du khách/ngày không có lưu trú theo Báo cáo thường niên du lịch Việt Nam năm 2019 của Tổng cục Du lịch.* [↑](#footnote-ref-31)
32. *Báo cáo thường niên về du lịch năm 2019, Tổng cục Du lịch* [↑](#footnote-ref-32)